

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Kịch bản nguồn nước
trên Lưu vực sông Cửu Long mùa cạn năm 2025-2026****BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước;

Trên cơ sở các thông tin, số liệu của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Cửu Long và Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa trên phạm vi toàn quốc của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long mùa cạn năm 2025-2026, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu công bố: phục vụ công tác điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương thực và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Làm căn cứ để các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình khai thác, sử dụng nước xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 1, khoản 5 và khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 và khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2. Nội dung công bố của Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

3. Kỳ công bố Kịch bản: từ tháng 11/2025 đến hết tháng 5/2026.

(Chi tiết Kịch bản nguồn nước kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện

1. Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Cà Mau trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long.

3. Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các Cục: Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy sản và Kiểm ngư; các Viện: Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, Khoa học tài nguyên nước, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia và Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, căn cứ Kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng thủy văn, tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra những diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2025-2026, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai kịch bản nguồn nước đã công bố.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi chủ trì, phối hợp với các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy sản và Kiểm ngư chỉ đạo, đôn đốc các địa phương lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn, nuôi trồng thủy sản phù hợp với

Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

c) Văn phòng Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Ủy ban sông Mê Công Việt Nam: thu thập thông tin về tình hình nguồn nước, vận hành điều tiết của các hồ chứa thủy điện bên ngoài lãnh thổ Việt Nam, khai thác sử dụng nước của các quốc gia ở thượng nguồn sông Mê Công để phục vụ công tác dự báo nguồn nước, nguy cơ thiếu nước và xâm nhập mặn ở lưu vực sông Cửu Long.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Cà Mau chỉ đạo việc đăng tải Kịch bản nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy sản và Kiểm ngư, Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Viện trưởng Viện Quy hoạch thủy lợi Miền Nam, Viện trưởng Viện Khoa học tài nguyên nước, Tổng giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Chánh Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg CP. Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Xây dựng; Công Thương; VHTTDL;
- UBND các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Cà Mau;
- Các Sở: NN&MT, XD các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Cà Mau;
- Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam;
- Báo NN&MT;
- Lưu: VT, VP, TNN (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

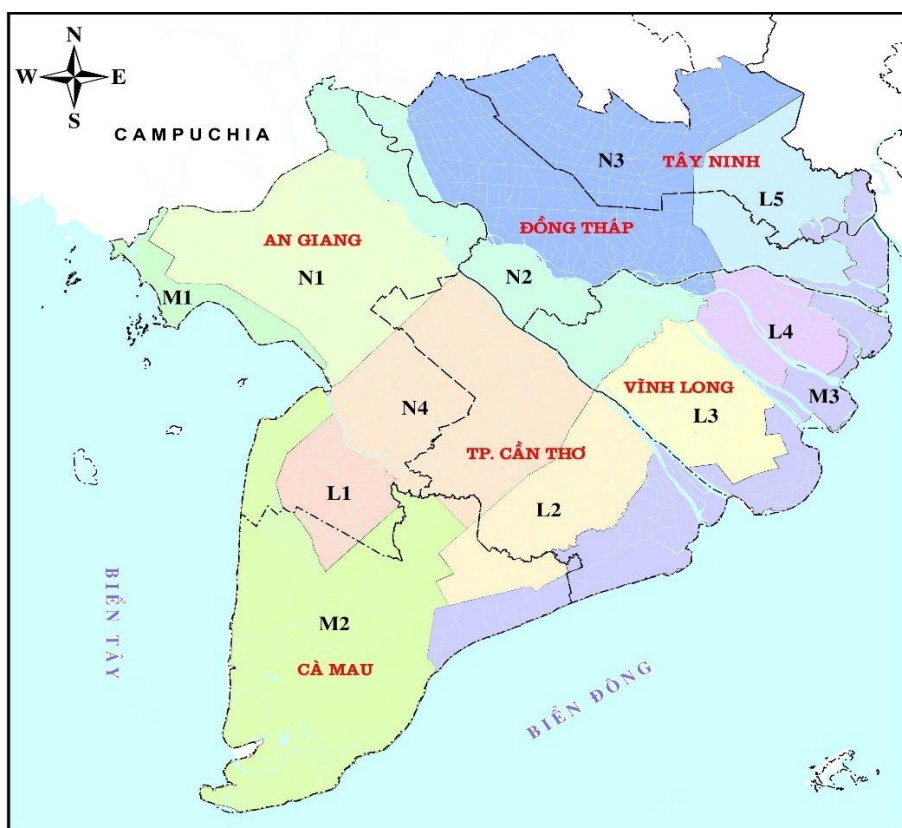
Nguyễn Hoàng Hiệp

KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG MÙA CẠN 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Kịch bản nguồn nước (KBNN) trên lưu vực sông Cửu Long mùa cạn năm 2025-2026 được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹ và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050²; hiện trạng nguồn nước, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nhận định xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, diễn biến triều, mực nước trong các tầng chứa nước và thông tin, số liệu do Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Cửu Long cung cấp.

Phạm vi xây dựng Kịch bản nguồn nước được thực hiện trên cơ sở phân vùng theo Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Hình 1. Sơ đồ phạm vi xây dựng kịch bản nguồn nước lưu vực sông Cửu Long

¹ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ

² Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ

Kỳ công bố Kịch bản nguồn nước được tính toán, đánh giá trong mùa cạn 2025-2026 (từ tháng 11/2025 đến tháng 5/2026).

Nội dung Kịch bản nguồn nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, gồm những nội dung chính sau:

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC

1.1. Hiện trạng nguồn nước mưa

Trong thời gian từ tháng 6 - 10/2025, tổng lượng mưa (TLM) trên toàn lưu vực Mê Công phổ biến cao hơn so trung bình nhiều năm³ (TBNN) từ **25 - 35%**. Riêng tháng 8, 10/2025, lượng mưa thấp hơn TBNN từ 10-20%.

Đối với đồng bằng sông Cửu Long, TLM từ tháng 6 - 8/2025 phổ biến thấp hơn so với TBNN từ 10-50%, đặc biệt tại Rạch Giá (An Giang) có nơi thiếu hụt 65%. **Tuy nhiên**, TLM từ tháng 9 - 10/2025 phổ biến xấp xỉ so với TBNN, cục bộ một số nơi TLM tháng 10 cao hơn so với TBNN như: trạm Vĩnh Long (Vĩnh Long) **82%**, trạm Cao Lãnh (Đồng Tháp) **70%**, trạm Trà Nóc (Cần Thơ) **58%**.

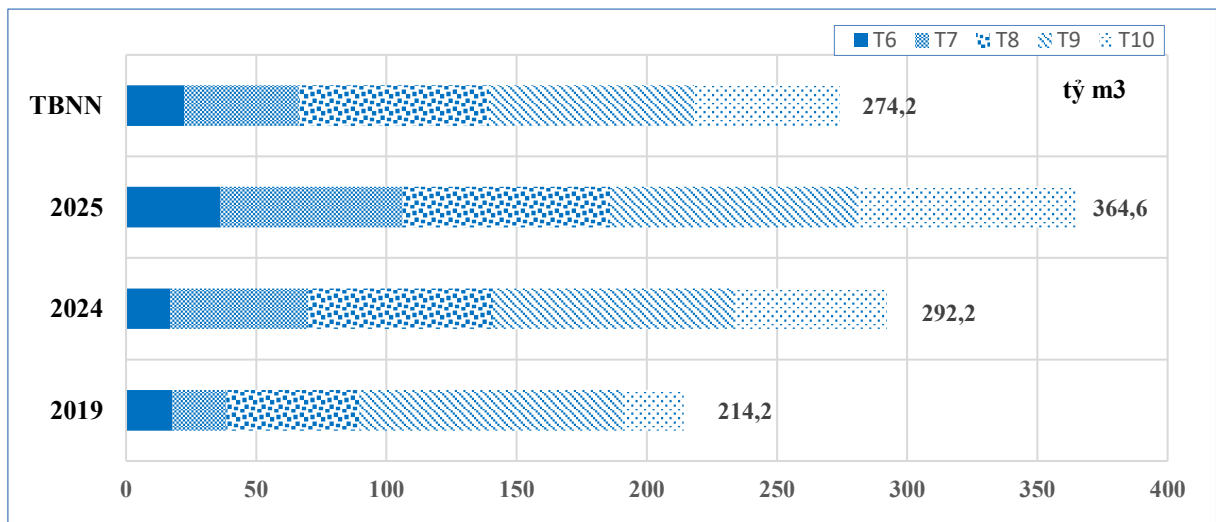
1.2. Hiện trạng nguồn nước mặt

a) Dòng chảy tại trạm Kratie⁴

Từ tháng 6 - 10/2025, tổng lượng dòng chảy sông Mê Công tại trạm Kratie đạt 364,6 tỷ m³, **cao hơn TBNN khoảng 33,0%** và **cao hơn cùng kỳ năm 2024 khoảng 24,8%**.

Bảng 1. Tổng lượng dòng chảy sông Mê Công tại trạm Kratie từ tháng 6 - 10/2025

Tháng	6/2025	7/2025	8/2025	9/2025	10/2025
W (tỷ m ³)	36,2	69,9	79,8	95,3	83,4



Hình 2. Tổng lượng dòng chảy sông Mê Công tại trạm Kratie từ tháng 6 - 10 các năm 2019, 2024, 2025 và TBNN

³ Giai đoạn 2012-2024

⁴ Trạm thủy văn Kratie thuộc tỉnh Kratie, Campuchia, nằm cách biên giới Việt Nam - Campuchia khoảng 295km theo đường sông, quan trắc dòng chính sông Mê Công trước khi chảy về đồng bằng châu thổ sông Mê Công.

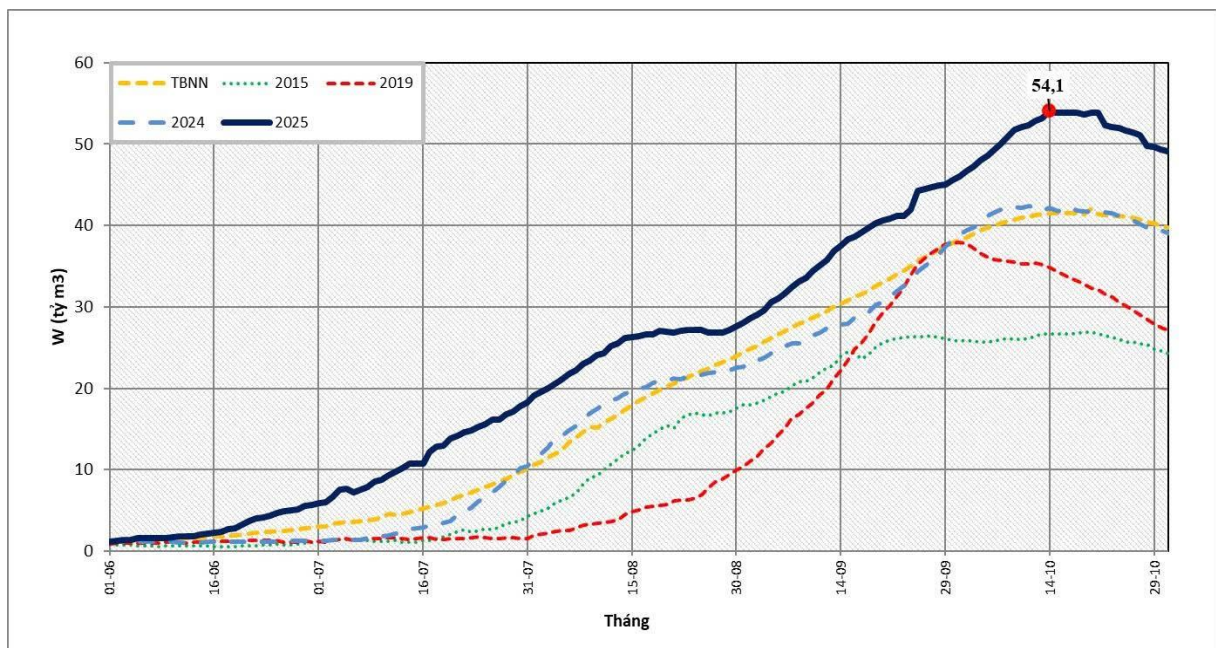
b) Dung tích Biển Hồ⁵

Dòng chảy từ sông Mê Công chảy vào Biển Hồ (Tonle Sap - Campuchia) bắt đầu khoảng đầu tháng 6/2025. Dung tích Biển Hồ lớn nhất đạt 54,1 tỷ m³ (ngày 14/10/2025).

Từ khoảng giữa tháng 10/2025, nước từ Biển Hồ bắt đầu chảy ra sông Mê Công, dung tích Biển Hồ ngày **31/10/2025** đạt khoảng **49,1 tỷ m³**, **cao hơn TBNN khoảng 24%** và **cao hơn cùng kỳ năm 2024 khoảng 25%**.

Bảng 2. Tổng dung tích Biển Hồ trong các tháng từ tháng 6 – 10/2025

Tháng	6/2025	7/2025	8/2025	9/2025	10/2025
W (tỷ m ³)	5,69	18,3	28,1	45,6	49,1



Hình 3. Diễn biến dung tích Biển Hồ từ tháng 6 – 10/2025

c) Hiện trạng tích nước tại một số hồ chứa trên thượng nguồn

- Trên sông Lan Thương thuộc lãnh thổ Trung Quốc có khoảng 12 hồ chứa thủy điện đang vận hành với tổng dung tích thiết kế **khoảng 25,3 tỷ m³**, trong đó có 2 hồ lớn nhất là Tiểu Loan (9,9 tỷ m³) và Nộ Trác Độ (12,4 tỷ m³). Tính đến cuối tháng 10/2025, dung tích các hồ ước tính **đạt khoảng 92 - 98%** dung tích thiết kế, **dòng chảy tại trạm Chiềng Sên⁶ đạt 43,3 tỷ m³** xấp xỉ so với cùng kỳ năm 2024 và **cao hơn 29% so với TBNN**.

- Trên lưu vực sông Mê Công thuộc lãnh thổ Lào, Campuchia, Thái Lan và một phần Việt Nam (lưu vực sông Sê San, Srêpôk) có khoảng 90 hồ chứa thủy

⁵ Biển Hồ (Tonle Sap) nằm trên lãnh thổ Campuchia, là hồ tự nhiên lớn nhất trên lưu vực sông Mê Công, hàng năm đóng góp dòng chảy đáng kể về đồng bằng sông Cửu Long trong mùa cạn

⁶ Chiềng Sên là trạm thủy văn trên dòng chính sông Mê Công tại khu vực Tam giác Vàng, là trạm đầu tiên của hệ thống quan trắc thủy văn của Ủy hội sông Mê Công quốc tế nhằm giám sát dòng chảy từ Trung Quốc về hạ du

điện đang vận hành với tổng dung tích thiết kế **khoảng 35 tỷ m³**, trong đó, có 02 hồ trên dòng chính và 88 hồ trên dòng nhánh. Tính đến cuối tháng 10/2025, dung tích các hồ đạt **khoảng 75-85%** dung tích thiết kế.

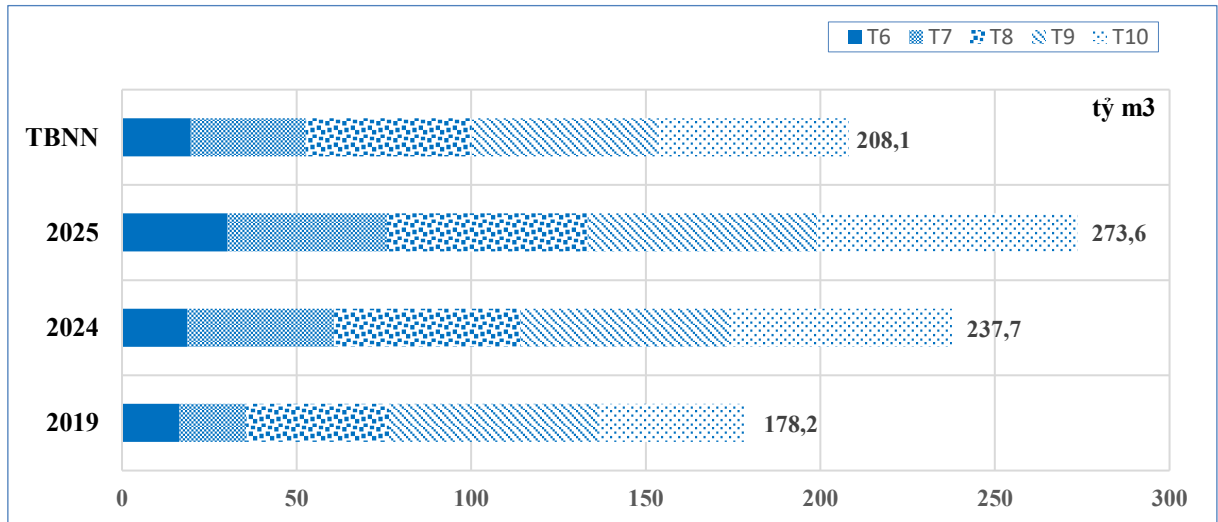
d) Dòng chảy tại trạm Tân Châu

- Mức nước trên sông Tiền tại trạm Tân Châu đạt mức cao nhất là **3,91m** (ngày 09/10/2025), dưới báo động (BD) 2 là **0,09m**, cao hơn TBNN và năm 2024 lần lượt là **0,52m** và **0,53m**.

- Tổng lượng dòng chảy từ tháng 6-10/2025 tại trạm Tân Châu **đạt khoảng 273,6 tỷ m³**, cao hơn TBNN và năm 2024 lần lượt là **31,5%** và **15,1%**.

Bảng 3. Tổng lượng dòng chảy sông Tiền tại trạm Tân Châu từ 6- 10/2025

Tháng	6/2025	7/2025	8/2025	9/2025	10/2025
W (tỷ m ³)	30,3	45,6	57,5	65,7	74,5



Hình 4. Tổng lượng dòng chảy sông Tiền tại trạm Tân Châu từ tháng 6 - 10/2025

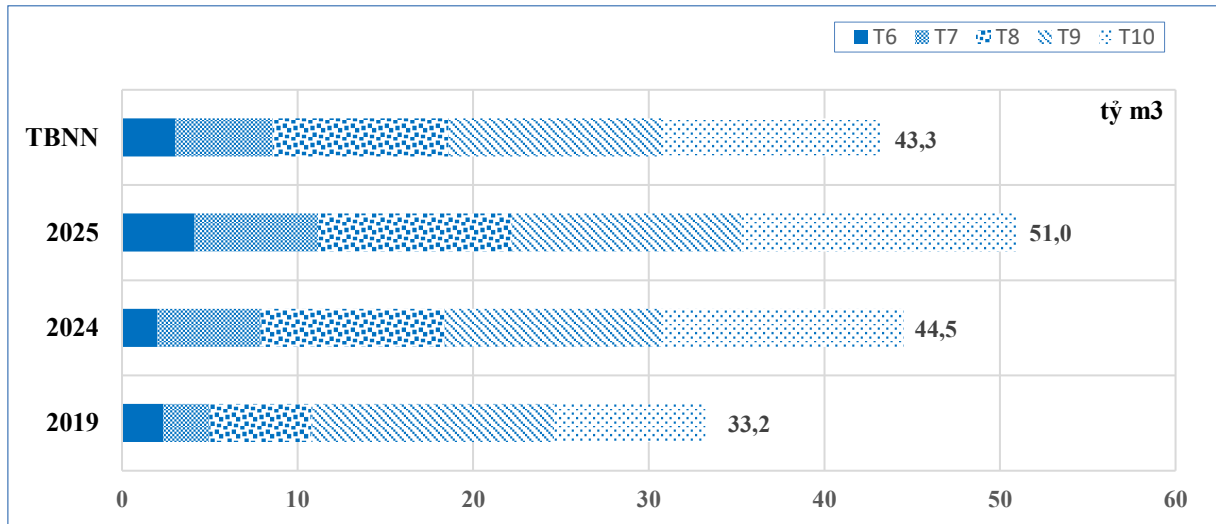
đ) Dòng chảy tại trạm Châu Đốc

- Tương tự xu thế mực nước tại Tân Châu, mực nước trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc đạt mức cao nhất là **3,48m** (ngày 09/10/2025), dưới BD2 là **0,02m**, cao hơn TBNN và năm 2024 lần lượt là **0,41m** và **0,34m**.

- Tổng lượng dòng chảy từ tháng 6 - 10/2025 tại trạm Châu Đốc đạt khoảng **51,0 tỷ m³**, cao hơn TBNN và năm 2024 lần lượt là **17,8%** và **14,5%**.

Bảng 4. Tổng lượng dòng chảy sông Hậu tại trạm Châu Đốc từ tháng 6 - 10/2025

Tháng	6/2025	7/2025	8/2025	9/2025	10/2025
W (tỷ m ³)	4,13	7,03	11,0	13,1	15,7



Hình 5. Tổng lượng dòng chảy sông Hậu tại trạm Châu Đốc từ tháng 6 - 10/2025

e) Hiện trạng nguồn nước trên các sông, kênh nội đồng

Đến cuối tháng 10/2025, lượng nước trữ trong các sông, kênh rạch nội đồng cao hơn so với các năm trước do mùa mưa kết thúc muộn, tạo điều kiện thuận lợi cho vụ Đông Xuân 2025-2026, cụ thể tại các vùng⁷ như sau:

- Tại vùng ngọt (gồm các vùng quy hoạch N1, N2, N3, N4): mực nước tại các trạm nội đồng phổ biến từ BĐ1-BĐ2 và trên BĐ1.

- Tại vùng ngọt - lợ (gồm các vùng quy hoạch L1, L2, L3, L4, L5): mực nước phổ biến dưới BĐ1 tại các trạm ảnh hưởng mạnh bởi triều; từ BĐ1 – BĐ2 và trên BĐ2 tại các trạm ảnh hưởng bởi lũ đầu nguồn và một số trạm vẫn duy trì trên BĐ3.

- Tại vùng lợ - mặn (gồm các vùng quy hoạch M1, M2, M3): mực nước ở mức thấp, phổ biến dưới mức BĐ1, riêng trạm Cà Mau vẫn duy trì trên mức BĐ3.

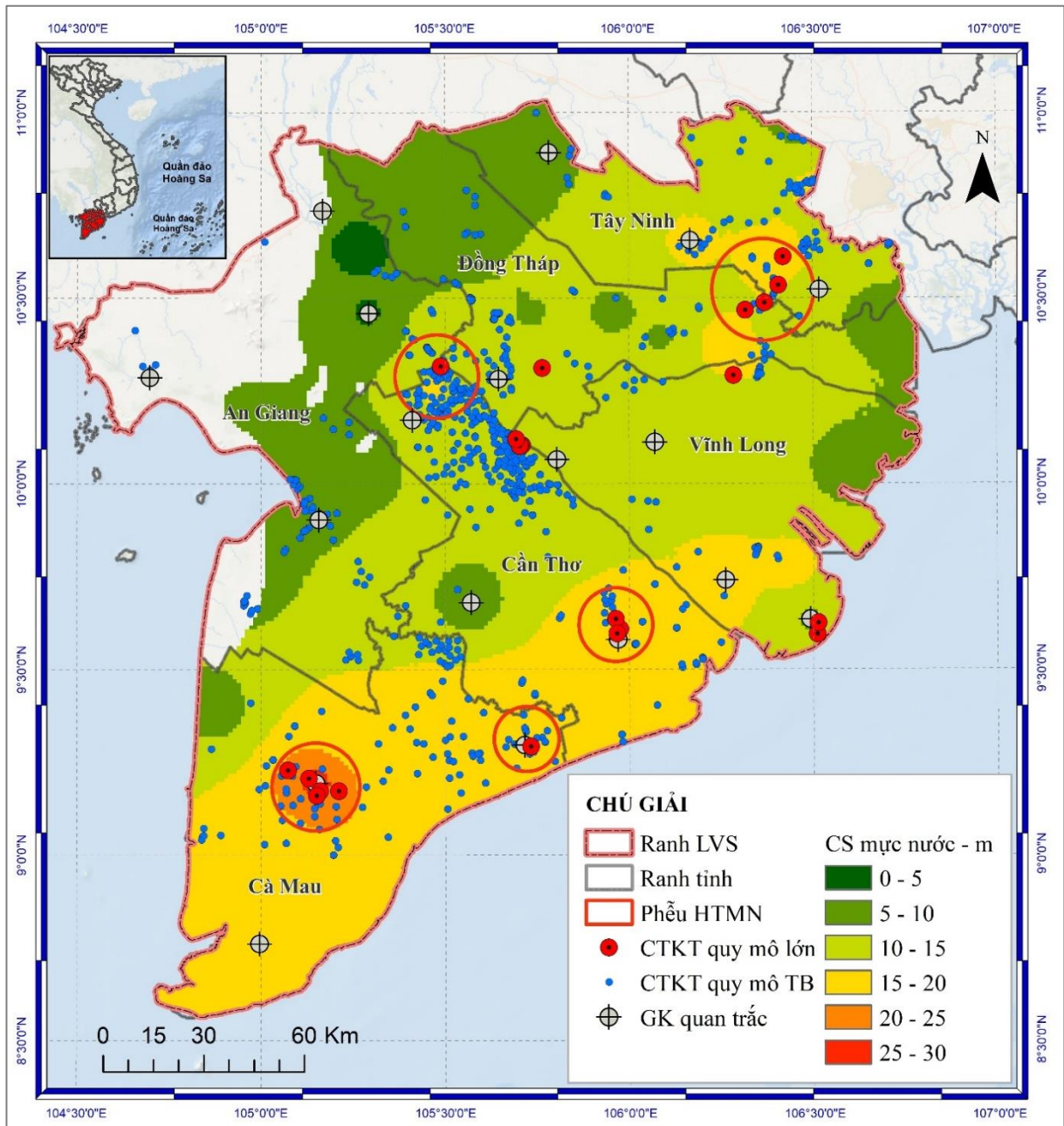
1.3. Hiện trạng nguồn nước dưới đất

Trên lưu vực sông Cửu Long, nước dưới đất tồn tại chủ yếu trong 07 tầng chứa nước (TCN) lỗ hổng, gồm TCN holocen (qh), 03 TCN pleistocen (qp₃, qp₂₋₃, qp₁), 02 TCN trong tầng pliocen (n₂², n₂¹) và TCN micocen (n₁³)⁸.

Việc khai thác nước dưới đất trên lưu vực có sự phụ thuộc chặt chẽ vào phân bố ngọt - lợ - mặn của nguồn nước mặt cũng như phân bố mặn - nhạt trong các tầng chứa nước.

⁷ Phạm vi các vùng như tại Phụ lục I

⁸ Quyết định số 4355/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT về việc ban hành Danh mục nguồn nước dưới đất



Hình 6. Phân bố mực nước dưới đất trong TCN khai thác nước chính (n_2^2) đến thời điểm tháng 10/2025

Theo số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc nước dưới đất⁹ trong thời kỳ từ tháng 6 - 10/2025, nhìn chung phân bố mực nước vẫn thể hiện xu hướng hạ thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cụ thể như sau:

- Đối với khu vực Tây Bắc thuộc các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh: phân bố mực nước trong khoảng từ **3,0 - 17,8m** (các TCN pleistocen), **2,3 - 16,5m** (các TCN pliocen); **phổ biến cao hơn** cùng kỳ năm 2024 **nhưng không đáng kể**.

⁹ Mạng quan trắc tài nguyên nước quốc gia có 242 công trình quan trắc nước dưới đất cho 7 tầng chứa nước tại vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Đối với khu vực trung tâm thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh: phân bố mực nước trong khoảng từ **10,1 - 24,2m** (các TCN pleistocen), từ **11,4 - 22,2m** (các TCN pliocen); **cơ bản xấp xỉ** cùng kỳ năm 2024.

- Đối với khu vực ven biển thuộc các tỉnh từ Vĩnh Long đến Cà Mau: phân bố mực nước trong khoảng **8,7 - 27,6m** (các TCN pleistocen), từ **13,6 - 26,7m** (các TCN pliocen); **phổ biến thấp hơn** cùng kỳ năm 2024 **nhưng không đáng kể**.

Các pheo hạ thấp mực nước phân bố tại các khu vực tập trung các công trình khai thác quy mô lớn với mực nước động lớn nhất thời kỳ tháng 6 - 10/2025 là: **33,4m** (phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau); **32,3m** (phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau); **29,5m** (phường Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ); **31,3m** (phường Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ); **34,5m** (phường Tân An, tỉnh Tây Ninh). Mặc dù mực nước động phân bố sâu, **nhưng vẫn nhỏ hơn so với ngưỡng giới hạn mực nước** theo quy định (**35m**)¹⁰.

II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY; MỰC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC

2.1. Xu thế thời tiết

Hiện tại, hiện tượng ENSO đang trong trạng thái La Nina, dự báo, trong 03 tháng tới, xác suất duy trì trạng thái La Nina có khả năng đạt mức từ **60 - 75%** và xác suất ở trạng thái trung tính trong khoảng **25 - 40%**. Từ tháng 02 - 4/2026, ENSO có khả năng quay trở lại trạng thái trung tính với xác suất **55 - 65%**, trạng thái La Nina với xác suất khoảng **25 - 30%** và trạng thái El Nino với xác suất khoảng **5 - 20%**.

Từ tháng 11/2025-05/2026, nhiệt độ trung bình tại khu vực Nam Bộ phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN. Nắng nóng có khả năng xuất hiện từ khoảng đầu tháng 3/2026 ở miền Đông Nam Bộ, sau đó từ cuối tháng 3 đến đầu tháng 4/2026, có xu hướng gia tăng cường độ và mở rộng dần sang khu vực miền Tây Nam Bộ (tương đương với TBNN).

2.2. Diễn biến mưa trên lưu vực

Trong thời gian từ tháng 11/2025-5/2026, tổng lượng mưa (TLM) trên toàn lưu vực Mê Công như sau:

¹⁰ Theo quy định về ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025

- Khu vực thượng lưu¹¹: phổ biến thấp hơn và xấp xỉ TBNN, trong đó: các tháng 11, 12/2025 và tháng 3/2026 phổ biến thấp hơn so với TBNN từ **5-20%**; các tháng 01, 02, 04, 05/2026 phổ biến xấp xỉ so với TBNN.

- Khu vực trung lưu¹²: phổ biến xấp xỉ TBNN, riêng tháng 11/2025 cao hơn so với TBNN từ **10-30%**.

- Khu vực hạ lưu¹³ và đồng bằng sông Cửu Long: các tháng 11/2025, 02-4/2026 phổ biến cao hơn TBNN từ **5-30%**; các tháng 12/2025, 01/2026, 5/2026 phổ biến xấp xỉ TBNN. **Trong các tháng đầu năm 2026, nhiều khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa trên khu vực.**

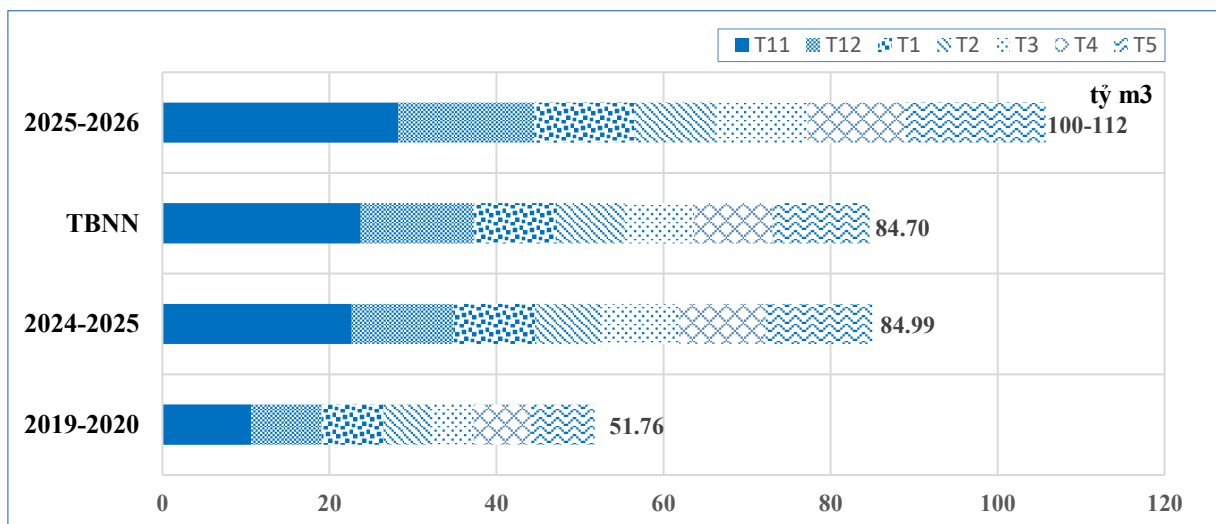
2.3. Diễn biến nguồn nước mặt

2.3.1. Xu thế diễn biến dòng chảy tại trạm Kratie

Tổng lượng dòng chảy sông Mê Công tại trạm Kratie từ tháng 11/2025-5/2026 có **khả năng cao hơn so với TBNN** và cùng kỳ năm 2024-2025 từ **10-25%**, trong đó: từ tháng 11/2025 - 02/2026 có **khả năng cao hơn TBNN từ 15-35%**; từ tháng 3/2026 - 5/2026 **cao hơn TBNN từ 5-15%**. Phân bố tổng lượng dòng chảy theo từng tháng như sau:

Bảng 5. Dự báo tổng lượng dòng chảy tại trạm Kratie từ tháng 11/2025 - 5/2026

Tháng	11/2025	12/2025	01/2026	02/2026	3/2026	4/2026	5/2026
W (tỷ m ³)	27,0-29,5	15,5-17,0	11,0-13,0	9,0-10,5	10,5-11,5	11,0-12,5	16,0-17,5



Hình 7. Tổng lượng dòng chảy tại trạm Kratie từ tháng 11/2025-5/2026, cùng thời kỳ năm 2019-2020, 2024-2025 và TBNN

¹¹ Khu vực thượng lưu: từ phần diện tích trên lưu vực sông Lan Thương - Trung Quốc đến khu vực thủ đô Viêng Chăn của Lào;

¹² Khu vực trung lưu: từ khu vực thủ đô Viêng Chăn của Lào đến khu vực tỉnh Pắc xê, Lào

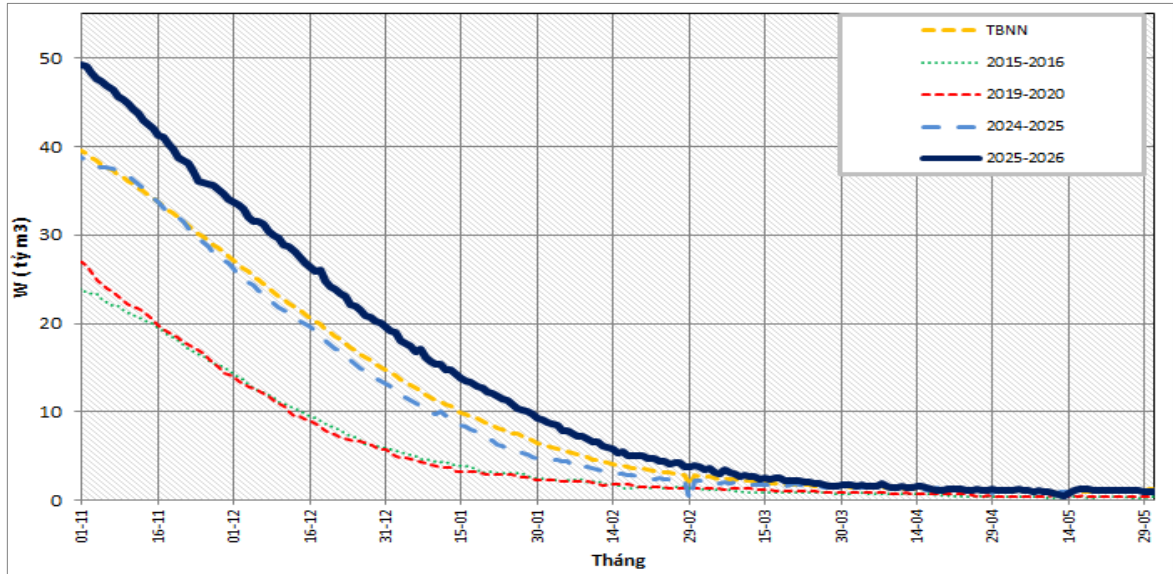
¹³ Từ khu vực tỉnh Pắc xê, Lào về hạ nguồn

2.3.2. Xu thế diễn biến dung tích Biển Hồ

Từ tháng 11/2025 - 5/2026, tổng lượng dòng chảy từ Biển Hồ về hạ lưu sông Mê Công ước tính khoảng **47,0** tỷ m³, **cao hơn TBNN và cùng kỳ năm 2024 - 2025** khoảng từ **20-21%**.

Bảng 6. Dự báo dung tích Biển Hồ cuối các tháng 11/2025-5/2026

Tháng	11/2025	12/2025	01/2026	02/2026	3/2026	4/2026	5/2026
W (tỷ m ³)	33,5 - 34,5	19,5-20,5	9,0-9,5	3,5-4,0	1,6-1,8	1,1-1,3	0,9-1,1



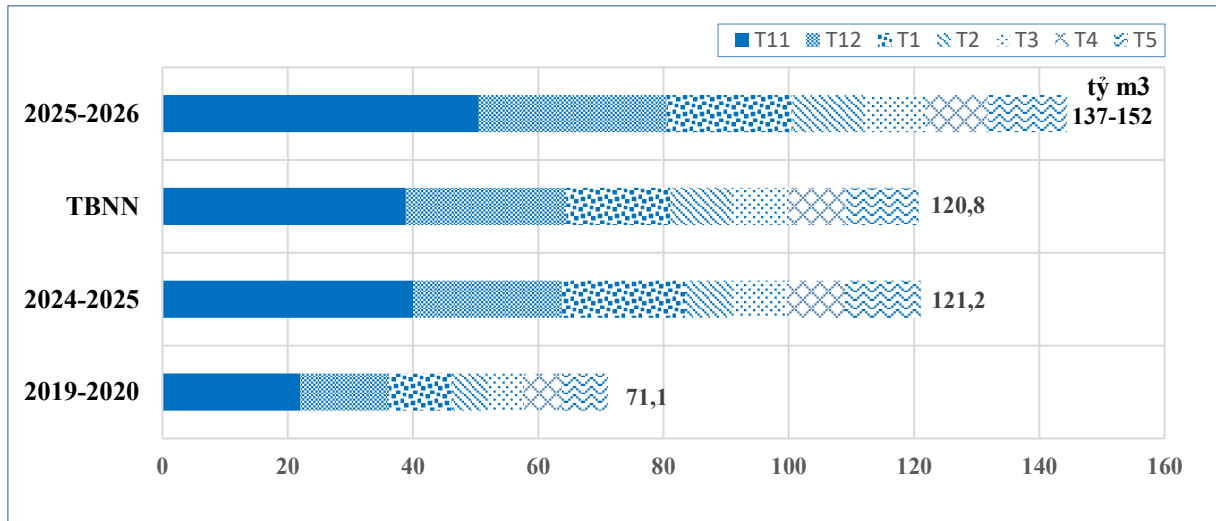
Hình 8. Diễn biến dung tích Biển Hồ từ tháng 11/2025-5/2026

2.3.3. Xu thế diễn biến dòng chảy tại trạm Tân Châu

Từ tháng 11/2025 - 12/2025, dự báo dòng chảy sông Tiền tại trạm Tân Châu **có khả năng cao hơn TBNN từ 15-30%**, từ tháng 01 - 5/2026 **cao hơn TBNN từ 5-20%**.

Bảng 7. Dự báo mực nước trung bình tháng và tổng lượng dòng chảy sông Tiền tại trạm Tân Châu từ tháng 11/2025 - 5/2026

Tháng	11/2025	12/2025	01/2026	02/2026	3/2026	4/2026	5/2026
H _{TB} (cm)	180-190	115-125	80-95	60-75	50-65	60-75	60-75
W (tỷ m ³)	48,0-53,0	28,5-31,5	19,1-21,1	11,0-12,2	9,1-10,1	9,5-10,5	12,0-13,2



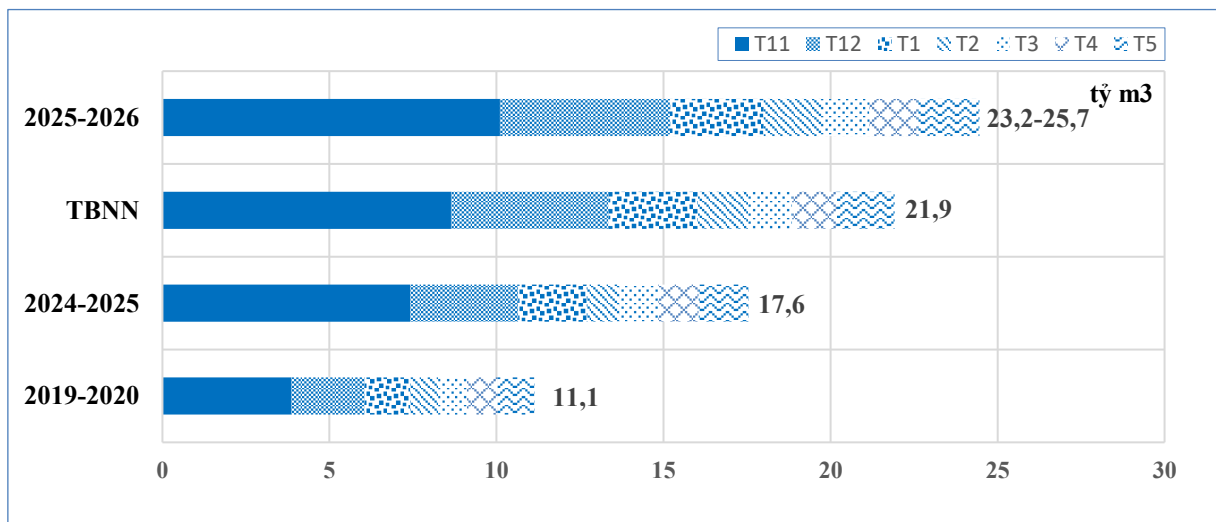
Hình 9. Dự báo tổng lượng dòng chảy sông Tiền tại trạm Tân Châu tháng 11/2025-5/2026

2.3.4. Xu thế diễn biến dòng chảy tại trạm Châu Đốc

Từ tháng 11 - 12/2025, dự báo dòng chảy sông Hậu tại trạm Châu Đốc có khả năng cao hơn TBNN từ 10-25%, từ tháng 01 - 5/2026 cao hơn TBNN từ 3-10%.

Bảng 8. Dự báo mực nước trung bình tháng và tổng lượng dòng chảy sông Hậu tại trạm Châu Đốc từ tháng 11/2025-5/2026

Tháng	11/2025	12/2025	01/2026	02/2026	3/2026	4/2026	5/2026
H _{TB} (cm)	180-190	120-130	95-105	75-90	60-75	60-75	60-75
W (tỷ m ³)	9,60-10,6	4,80-5,34	2,70-2,95	1,70-1,83	1,30-1,50	1,40-1,52	1,80-1,94



Hình 10. Dự báo tổng lượng dòng chảy sông Hậu tại trạm Châu Đốc từ tháng 11/2025-5/2026

2.3.5. Xu thế diễn biến dòng chảy tại một số sông nội đồng

Từ tháng 11/2025 - 5/2026, **đa số tại các trạm quan trắc có mực nước bình quân tháng dự báo cao hơn TBNN và cao hơn so với năm 2024 - 2025**, cụ thể tại các vùng¹⁴ như sau:

- Tại vùng ngọt: từ tháng 11/2025 - 01/2026 có khả năng cao hơn TBNN từ **0,1-0,5m**; từ tháng 02 - 5/2026 có khả năng xấp xỉ, thấp hơn TBNN.

- Tại vùng ngọt - lợ: từ tháng 11/2025 - 01/2026 có khả năng cao hơn TBNN từ **0,4-0,6m**; từ tháng 01 - 02/2026 có khả năng xấp xỉ TBNN; từ tháng 3-5/2026 thấp hơn TBNN từ **0,1-0,3m**.

Từ tháng 11/2025 - 01/2026, mực nước tại thượng lưu cống Cái Lớn, Cái Bé cao hơn TBNN và cao hơn so với cùng kỳ năm 2024-2025 từ **0,1-0,5m**, tại Âu thuyền Ninh Quới có xu thế cao hơn TBNN từ **0,2-0,5m**; từ tháng 02 - 5/2026, tại thượng lưu cống Cái Lớn, Cái Bé và Âu thuyền Ninh Quới ở mức thấp hơn TBNN từ **0,1-0,4m**.

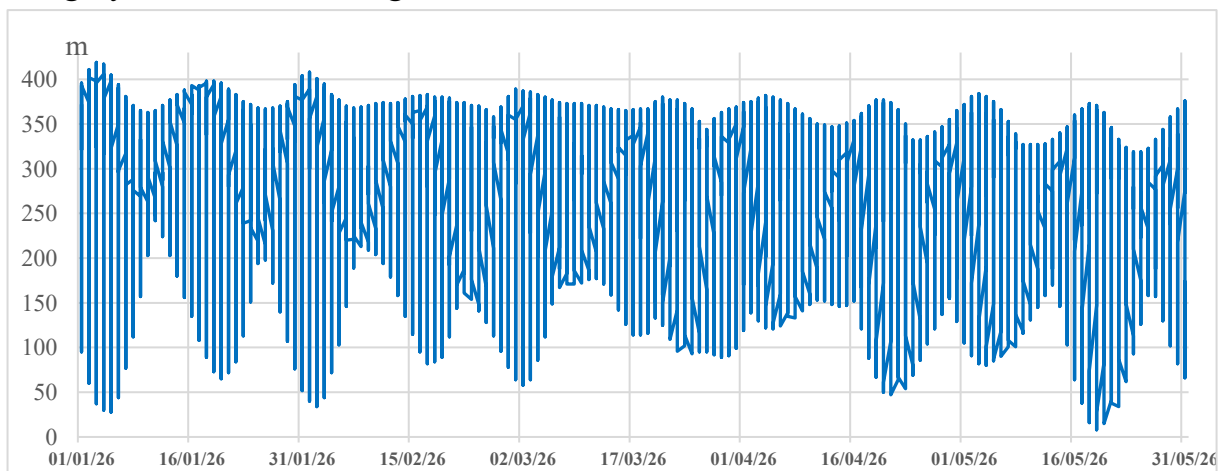
- Tại vùng lợ - mặn: từ tháng 11/2025 - 02/2026 có khả năng cao hơn TBNN từ **0,1 - 0,4m**; từ tháng 02 - 5/2026 xấp xỉ và thấp hơn TBNN.

2.3.6. Xu thế diễn biến triều

Từ tháng 11/2025-5/2026, triều biển Đông tại trạm Vũng Tàu **đạt đỉnh cao nhất vào các tuần đầu tháng 11,12/2025**, có khả năng dao động trong khoảng từ **4,23- 4,32m** sau đó giảm dần, cụ thể như sau:

Tháng 01 - 02/2026, đỉnh triều cao nhất vào khoảng từ **3,81 - 4,19m** cao hơn cùng kỳ năm 2025 khoảng **0,12-0,22m**.

Tháng 3 - 5/2026, đỉnh triều cao nhất vào khoảng từ **3,71 - 3,89m**, thấp hơn cùng kỳ năm 2025 khoảng **0,15 - 0,32m**.



Hình 11. Diễn biến triều tại trạm Vũng Tàu từ tháng 11/2025 – 5/2026

¹⁴ Phạm vi các vùng như tại Phụ lục I

Tại các khu vực cửa sông, đỉnh triều đầu mùa cạn cao hơn so với cùng kỳ năm 2024-2025, nhưng khoảng thời gian từ giữa đến cuối mùa cạn thấp hơn so với cùng kỳ năm 2024-2025, cụ thể như sau:

- Tại trạm Vàm Kênh trên sông Tiền, đỉnh triều tháng 12/2025, 01/2026 vào khoảng **1,72 - 1,53m**, cao hơn cùng kỳ năm 2024-2025 từ **0,05 - 0,18m**; từ tháng 02-5/2026, triều giảm dần ở mức **1,39 - 1,20m** thấp hơn so với cùng kỳ năm 2024-2025 khoảng **0,1 - 0,2m**.

- Tại trạm Trần Đề thuộc nhánh sông Hậu, đỉnh triều tháng 12/2025, 01/2026 vào khoảng **2,41 - 2,21m**, cao hơn cùng kỳ năm 2024-2025 từ **0,11 - 0,25m**; từ tháng 02-5/2026, triều giảm dần mức **2,05 - 1,20m** thấp hơn so với cùng kỳ năm 2024-2025 khoảng **0,1 - 0,25m**.

- Tại trạm Xẻo Rô thuộc vùng ven biển Tây, đỉnh triều tháng 12/2025, 01/2026 vào khoảng **1,25 - 1,19m**, cao hơn cùng kỳ năm 2024 - 2025 từ **0,01 - 0,03m**; từ tháng 02-5/2026, triều giảm dần ở mức **1,10 - 0,95m** thấp hơn so với cùng kỳ năm 2024-2025 khoảng **0,05 - 0,08m**.

2.3.7. Diễn biến xâm nhập mặn

Dự báo xâm nhập mặn mùa cạn năm 2025 - 2026 vùng đồng bằng sông Cửu Long **xấp xỉ TBNN và có khả năng thấp hơn mùa cạn năm 2024 - 2025**. Cụ thể, chiều sâu xâm nhập mặn lớn nhất tại các cửa sông chính như sau:

- Sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây: ranh giới mặn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông **khoảng từ 50 - 70km, thấp hơn khoảng 2-5km so với năm 2024 - 2025**.

- Sông Tiền: ranh giới mặn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông **khoảng từ 40 - 43km, thấp hơn khoảng 01 - 3km so với năm 2024 - 2025**.

- Sông Hậu: ranh giới mặn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông **khoảng từ 46 - 48km, thấp hơn khoảng 5 - 7km so với năm 2024 - 2025**.

- Sông Hàm Luông: ranh giới mặn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông **khoảng từ 50 - 55km, xấp xỉ so với năm 2024 - 2025**.

- Sông Cổ Chiên: ranh giới mặn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông **khoảng từ 48 - 50km, xấp xỉ so với năm 2024 - 2025**.

- Sông Cái Lớn: ranh giới mặn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông **khoảng từ 40 - 45km, thấp hơn khoảng 02 - 7km so với năm 2024 - 2025**.

- Xu thế mặn trên các sông nội đồng: tại các vùng cửa sông chưa được khép kín bởi hệ thống thủy lợi, xâm nhập mặn với nồng độ từ 01 - 4g/l có thể vào sâu từ **50-60km** trong các kỳ triều cường; tại các vùng xa nguồn nước ngọt như Cà Mau,

xâm nhập mặn với nồng độ từ 4 - 8g/l vào sâu các kênh rạch nội đồng theo hướng các sông Ông Đốc, Gành Hào.

(Chi tiết dự báo độ mặn cao nhất mùa cạn năm 2025-2026 tại Phụ lục 4).

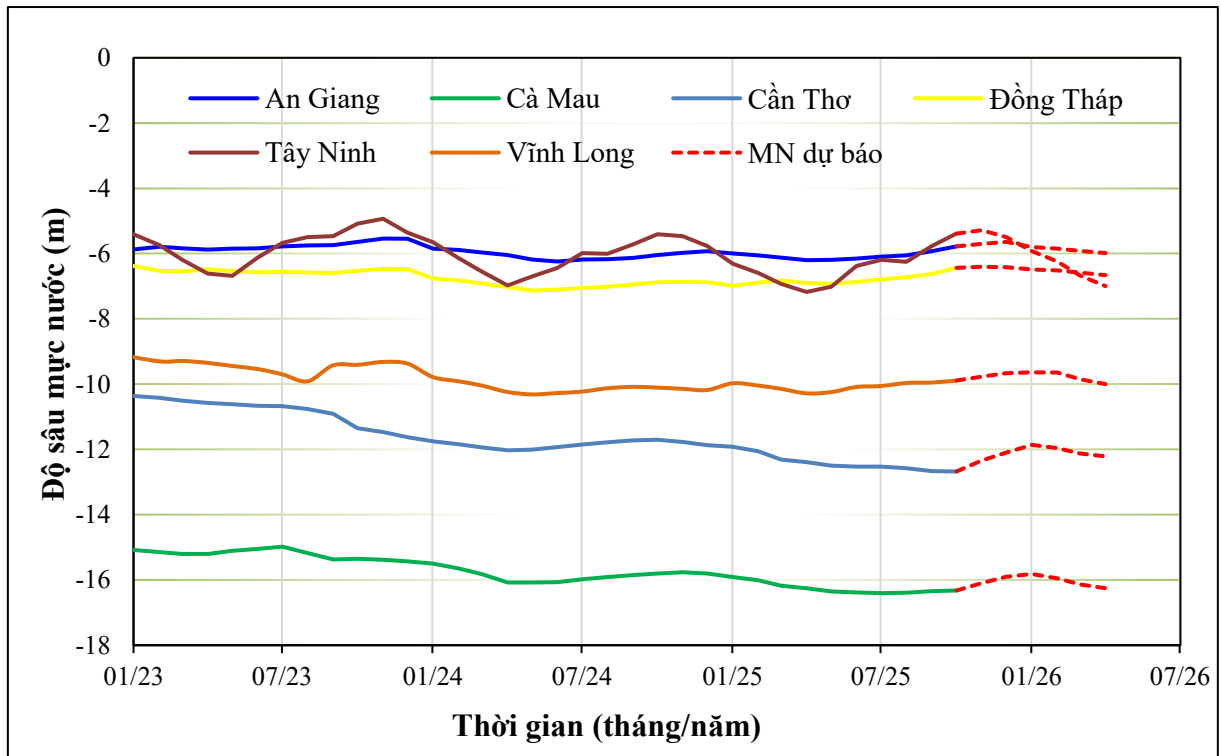
2.4. Diễn biến nguồn nước dưới đất

Trên toàn lưu vực từ tháng 11/2025 - 5/2026 phân bố mực nước (**trung bình theo địa phương**) trong các TCN trong khoảng từ **5,75 - 16,2m** (các TCN pleistocen) và từ **7,9 - 16,5m** (các TCN pliocen), **cơ bản xấp xỉ với cùng kỳ năm 2024-2025**. Cụ thể như sau:

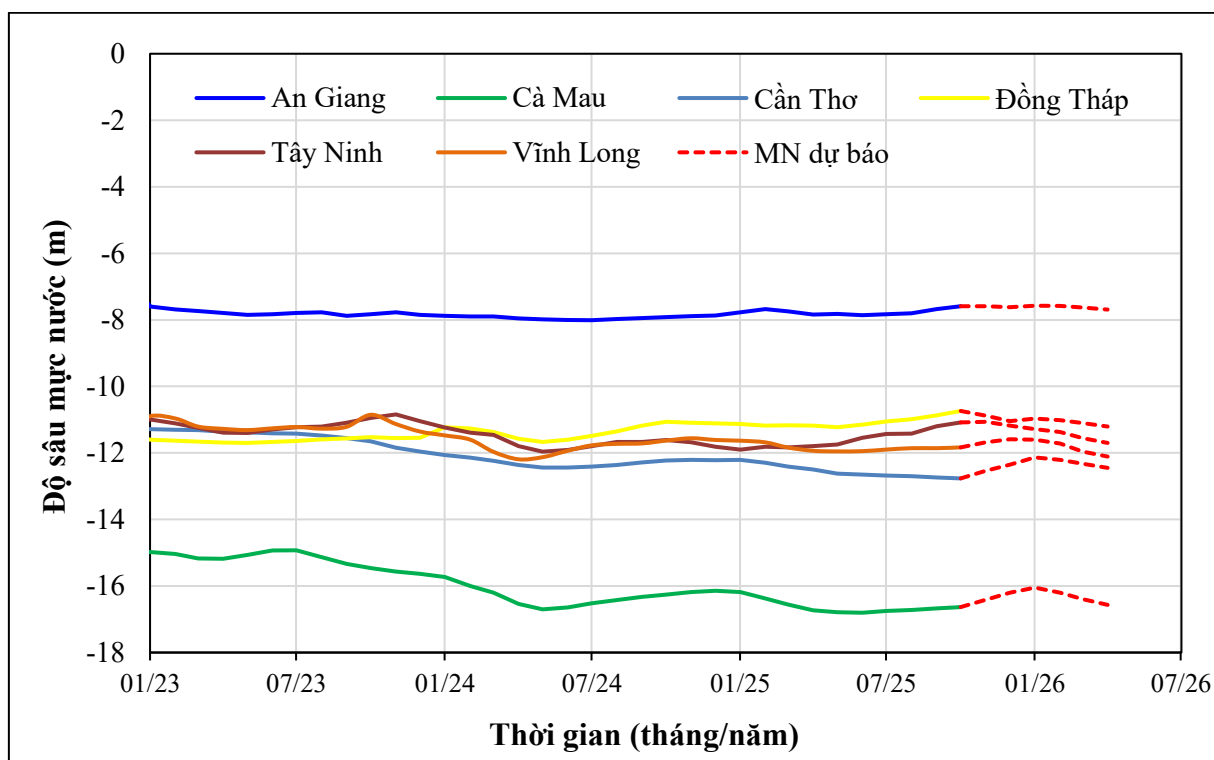
- Đối với khu vực Tây Bắc thuộc các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh: phân bố mực nước dự báo trong khoảng **2,28 - 17,3m**, phổ biến **cao hơn** cùng kỳ năm 2024 - 2025 nhưng **không đáng kể**.

- Đối với khu vực trung tâm thuộc các tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh: phân bố mực nước dự báo trong khoảng **6,3 - 24,1m**, cơ bản xấp xỉ cùng kỳ năm 2024 - 2025, và **tiếp tục duy trì phễu hạ thấp mực nước tại phường Thốt Nốt** (thành phố Cần Thơ), **phường Tân An** (tỉnh Tây Ninh).

- Đối với khu vực ven biển thuộc các tỉnh từ Vĩnh Long đến Cà Mau: phân bố mực nước dự báo trong khoảng **8,1 - 27,95m**, phổ biến thấp hơn cùng kỳ năm 2024 - 2025 nhưng không đáng kể, và **tiếp tục duy trì các phễu hạ thấp mực nước tại phường Sóc Trăng** (thành phố Cần Thơ); **phường Tân Thành, Bạc Liêu** (tỉnh Cà Mau).



Hình 12. Dự báo xu thế mực nước thời kỳ tháng 11/2025-5/2026 tại các địa phương trong các TCN Pleistocen



Hình 13. Dự báo xu thế mực nước thời kỳ tháng 11/2025-5/2026 tại các địa phương trong các TCN Pliocen

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC

Nhìn chung, so với cùng kỳ 2024 - 2025 nhu cầu khai thác sử dụng nước của các ngành trên lưu vực từ tháng 11/2025 - 5/2026 có xu thế tăng khoảng 0,7%, cụ thể một số nhu cầu chính như sau:

3.1. Nhu cầu cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ

Hiện tại trên lưu vực có khoảng 1.933 công trình cấp nước tập trung với nhu cầu khai thác khoảng 3,02 triệu m³/ngày đêm, cụ thể như sau:

- Khai thác nước mặt: có khoảng 488 công trình¹⁵ với tổng công suất khai thác là 2,0 triệu m³/ngày đêm, khai thác chủ yếu trên các sông Tiền, sông Hậu, sông Hàm Luông, Cổ Chiên, Rạch Giá - Long Xuyên.

- Khai thác nước dưới đất: có khoảng 1.445 công trình¹⁶ với tổng công suất khai thác là 1,02 triệu m³/ngày đêm, khai thác chủ yếu trong các tầng chứa nước pleistocen và pliocen.

3.2. Nhu cầu nước sản xuất nông nghiệp

¹⁵ Tỉnh An Giang có 212 công trình, tỉnh Đồng Tháp có 65 công trình, thành phố Cần Thơ có 30 công trình, tỉnh Tây Ninh có 05 công trình và tỉnh Vĩnh Long có 176 công trình. Riêng tỉnh Cà Mau không có công trình khai thác nước mặt.

¹⁶ Tỉnh An Giang có số lượng công trình khai thác nước dưới đất ít nhất với 22 công trình, tỉnh Đồng Tháp có số lượng công trình khai thác nước dưới đất nhiều nhất với 689 công trình, Cần Thơ có 243 công trình, Cà Mau có 192 công trình, Tây Ninh có 199 công trình, Vĩnh Long có 100 công trình.

Tổng nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp gồm tưới, chăn nuôi, thủy sản từ tháng 11/2025-5/2026 trên lưu vực khoảng 24,5 tỷ m³. Trong đó, nhu cầu sử dụng nước nhiều nhất tập trung vào tháng 01, 02 tại các tỉnh Đồng Tháp, Tây Ninh thuộc vùng N3 và nhu cầu sử dụng nước ít nhất vào tháng 5 tại các tỉnh Cà Mau, Tây Ninh, Vĩnh Long, Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ thuộc vùng M3¹⁷.

Tỉnh An Giang sử dụng nhiều nước nhất, tập trung vào các tháng 01, 02 và thành phố Cần Thơ sử dụng ít nhất, tập trung vào tháng 5.

IV. TRẠNG THÁI NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG

Trên cơ sở hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến nguồn nước, khí tượng, thủy văn, nhu cầu khai thác, sử dụng nước trên lưu vực và các yêu cầu về đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, nhận định khả năng đáp ứng của nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long mùa cạn năm 2025-2026, như sau:

4.1. Khả năng nguồn nước phía thượng nguồn

- Dòng chảy từ Biển Hồ có khả năng cấp nước cho hạ lưu từ tháng 11/2025-5/2026 với tổng lượng nước khoảng **47,0 tỷ m³, cao hơn TBNN và cùng kỳ năm 2024 - 2025 từ 20 - 21%.**

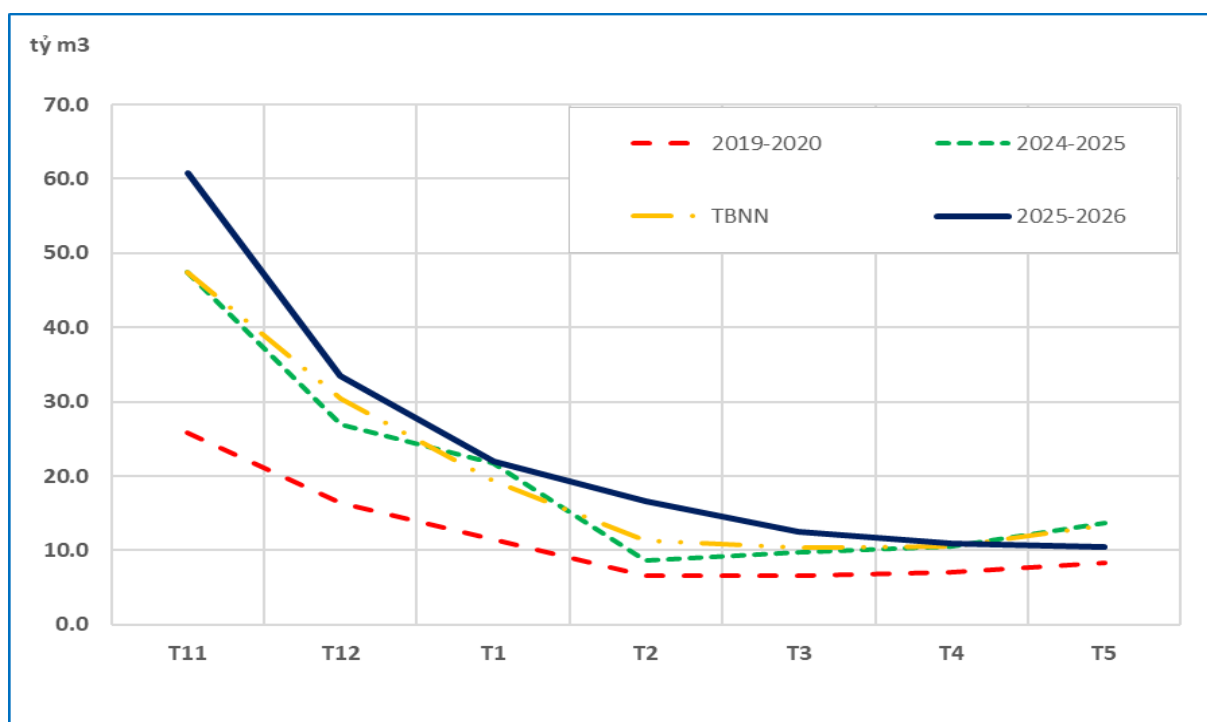
- Tổng lượng dòng chảy tại trạm Kratie từ tháng 11/2025-5/2026 đạt khoảng **100 - 112 tỷ m³, có khả năng cao hơn TBNN và cùng kỳ năm 2024-2025 từ 10 - 25%.**

4.2. Khả năng nguồn nước khu vực đồng bằng sông Cửu Long

4.2.1. Nguồn nước mặt:

Tổng lượng nước về vùng đồng bằng sông Cửu Long tại trạm Tân Châu và Châu Đốc trong từ tháng 11/2025 - 5/2026 từ **150 - 170 tỷ m³, cao hơn TBNN và cao hơn cùng kỳ năm 2024 - 2025 khoảng 10 - 25%.** Đồng thời, dự báo trong các tháng mùa cạn, trên vùng đồng bằng sông Cửu Long **có khả năng xuất hiện mưa trái mùa.**

¹⁷ Phạm vi các vùng như tại Phụ lục I



Hình 14. Dự báo tổng lượng dòng chảy tại Tân Châu và Châu Đốc từ tháng 11/2025-5/2026

4.2.2. Nguồn nước dưới đất:

Nguồn nước dưới đất từ tháng 11/2025 - 5/2026 cơ bản ổn định, đảm bảo khả năng cấp nước cho các công trình khai thác nước dưới đất trên toàn lưu vực sông. Theo đó, tùy thuộc vào mức độ bổ cập tự nhiên, phân bố khai thác tập trung, chế độ vận hành khai thác mà **mức độ đáp ứng nguồn nước** về số lượng và chất lượng tại các khu vực sẽ khác nhau.

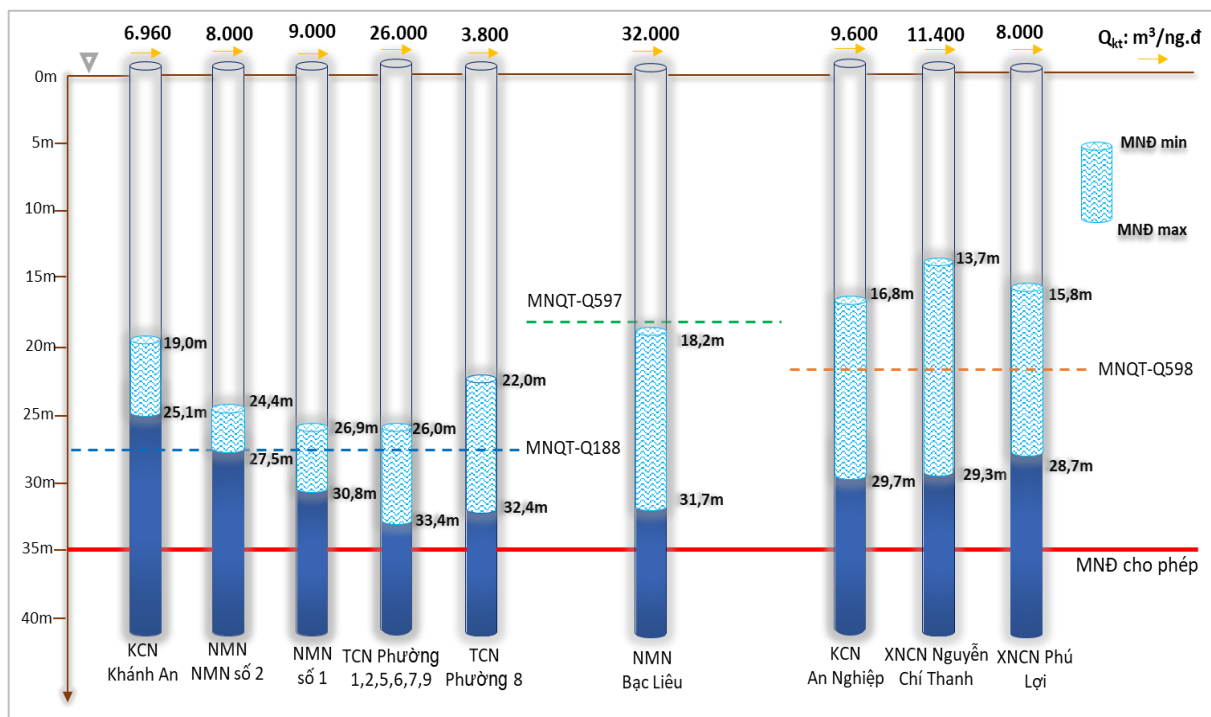
Mức độ đáp ứng được phân tích, đánh giá chi tiết tại các khu vực có nguy cơ hạ thấp mực nước¹⁸ thông qua việc đánh giá mực nước động (MNĐ) dự báo thời kỳ 11/2025-5/2026 tại các công trình khai thác quy mô vừa và lớn với ngưỡng mực nước giới hạn (**35m**) và mực nước tại các công trình quan trắc. Cụ thể như sau:

a) Tại một số khu vực ven biển các tỉnh từ Vĩnh Long đến Cà Mau

- Các công trình có MNĐ lớn nhất (tại các giếng khai thác) dự báo gần tiệm cận với ngưỡng giới hạn MNĐ cho phép như: trạm cấp nước phường 1,2,5,6,7,9 (**33,4m**), trạm cấp nước phường 8 (**32,4m**), NMN số 1 (**30,8m**), NMN Bạc Liêu (**31,7m**), **có thể đảm bảo duy trì được tổng lưu lượng khai thác ước khoảng 33.900 m³/ngày đêm nhưng cần theo dõi, giám sát chặt chẽ.**

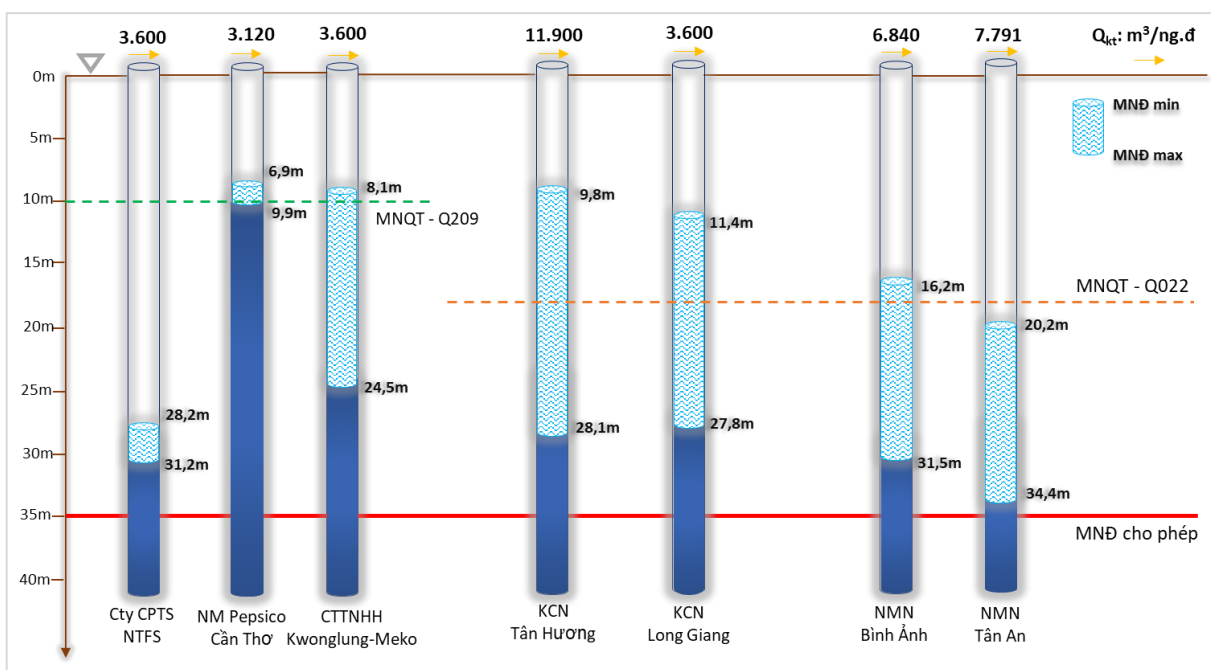
- Các công trình còn lại, phân bố MNĐ lớn nhất (tại các giếng khai thác) dự báo trong khoảng từ **25,1 - 29,7m** (nhỏ hơn MNĐ cho phép), **có thể đảm bảo duy trì được tổng lưu lượng khai thác ước khoảng 43.960 m³/ngày đêm.**

¹⁸ Khu vực tập trung khai thác nước dưới đất quy mô lớn tại Cà Mau; Cần Thơ; Đồng Tháp và Tây Ninh



Hình 15. Nhận định xu thế trạng thái mực nước một số khu vực ven biển từ Vĩnh Long đến Cà Mau

b) Tại một số khu vực thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh Đồng Tháp, Tây Ninh



Hình 16. Nhận định xu thế trạng thái mực nước một số khu vực thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh Đồng Tháp, Tây Ninh

- Các công trình có MND lớn nhất (tại các giếng khai thác) dự báo gần tiệm cận với ngưỡng giới hạn MND cho phép như: CTCP thủy sản NTFS (31,2m), NMN Bình Ảnh (31,5m), NMN Tân An (33,4m), có thể đảm bảo duy trì được

tổng lưu lượng khai thác khoảng **18.231 m³/ngày** đêm nhưng cần phải theo dõi, giám sát chặt chẽ.

- Các công trình còn lại, phân bố MND lớn nhất (tại các giếng khai thác) dự báo trong khoảng từ **9,9 - 28,1m** (nhỏ hơn MND cho phép), có thể đảm bảo duy trì được tổng lưu lượng khai thác ước khoảng **22.220 m³/ngày** đêm.

4.3. Nhận định khả năng xâm nhập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nhận định khả năng xâm nhập mặn tại các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long ở mức **thấp hơn mùa cạn năm 2024-2025**, như sau:

- **Tỉnh Tây Ninh:** hệ thống các công trình kiểm soát mặn cơ bản đảm bảo, xâm nhập mặn cao nhất có thể lên đến **xã Tầm Vu, Vĩnh Công, Tân An, Tân Trụ** theo hướng sông Vàm Cỏ Tây và lên đến **xã Bình Đức, Bến Lức** theo hướng sông Vàm Cỏ Đông.

- **Tỉnh Đồng Tháp:** hệ thống các công trình kiểm soát mặn cơ bản đảm bảo, xâm nhập mặn theo hướng sông Tiền trong thời kỳ cao điểm, có thể lên đến **phường Mỹ Phong** theo nhánh sông Cửu Tiểu và **phường Mỹ Tho** trên nhánh sông Cửa Đại.

- **Tỉnh Vĩnh Long:** hệ thống các công trình kiểm soát mặn chưa hoàn chỉnh, do đó mặn có thể lên đến phường Bến Tre theo hướng sông Hàm Luông, lên đến **xã Nhuận Phú Tân, Quới Thiện** theo hướng sông Cổ Chiên và lên đến **xã An Phú Tân** theo hướng sông Hậu.

- **Thành phố Cần Thơ:** hệ thống các công trình kiểm soát mặn cơ bản đảm bảo, xâm nhập theo hướng sông Hậu vào thời kỳ cao điểm có thể lên đến các **xã Nhơn Mỹ, Thới An Hội**. Đối với các khu vực dọc theo tuyến sông Cái Lớn, xâm nhập mặn cơ bản được kiểm soát bởi hệ thống cống Cái Lớn, Cái Bé.

- **Tỉnh An Giang:** xâm nhập mặn cơ bản được kiểm soát bởi hệ thống công trình kiểm soát mặn ven biển Tây và cống Cái Lớn, Cái Bé.

- **Tỉnh Cà Mau:** trên khu vực đã có hệ thống các công trình kiểm soát mặn thuộc hệ thống thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp. **Tuy nhiên, khu vực vẫn thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn theo hướng sông Ông Đốc, Gành Hào.**

(Chi tiết các khu vực có khả năng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn tại Phụ lục 5).

Như vậy, có thể nhận định, về tổng thể nguồn nước đến trên vùng đồng bằng sông Cửu Long cơ bản sẽ đáp ứng đủ các nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, kinh tế và bảo vệ môi trường, phạm vi xâm nhập mặn đã phần nào được kiểm soát bởi các công trình ngăn mặn. Vì vậy, nhận định nguồn nước trong kỳ công bố ở **Trạng thái bình thường**¹⁹.

¹⁹ Khoản 1 Điều 42 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

Tuy nhiên, **nguy cơ thiếu nước cục bộ** vẫn có thể xảy ra tại một số địa phương **đặc biệt là một số xã cuối nguồn** thuộc các tỉnh như: **Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau** (chi tiết tại Phụ lục 6) với nguyên nhân chủ yếu do xâm nhập mặn và hệ thống các công trình thủy lợi, hệ thống các công trình cấp nước tập trung chưa được hoàn thiện đồng bộ.

V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Về tổng thể nguồn nước trên các tiểu vùng, các tầng chứa nước cơ bản ở **Trạng thái bình thường**, lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội; đảm bảo đầy đủ lượng nước cho các ngành kinh tế, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, vẫn có nguy cơ xảy ra thiếu nước cục bộ tại một số vùng trên lưu vực sông.

5.2. Kiến nghị

Bộ Nông nghiệp và Môi trường thấy rằng, để giảm thiểu nguy cơ có thể xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn, đặc biệt là ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt trên lưu vực sông Cửu Long trong mọi tình huống, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị:

5.2.1. Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, **chỉ đạo việc chủ động lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước²⁰ theo nhu cầu sử dụng nước bình thường** của từng ngành, lĩnh vực và địa phương, kế hoạch lập trên nguyên tắc tiết kiệm nước, tránh thất thoát, lãng phí, dự phòng nguy cơ xảy ra thiếu nước trong các tháng cao điểm xâm nhập mặn.

5.2.2. Nâng cao khả năng đảm bảo nguồn nước cho các địa phương trên lưu vực

5.2.2.1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên lưu vực sông Cửu Long cập nhật kịp thời các thông tin dự báo khí tượng thủy văn để có các biện pháp chủ động phòng chống xâm nhập mặn do tình hình xâm nhập mặn trên lưu vực sông Cửu Long phụ thuộc vào nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Công, triều cường, mưa trái mùa và các biến động bất thường về thời tiết.

- Chỉ đạo rà soát, cải tạo hệ thống thủy lợi nhằm nâng cao khả năng lấy nước, tích trữ nước, đồng thời bảo đảm lưu thông của dòng chảy, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước trong các hệ thống sông, kênh; rà soát, điều chỉnh việc vận hành hệ thống thủy lợi phù hợp với nhu cầu khai thác, sử dụng nước, diễn biến xâm nhập mặn.

²⁰ Khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/NĐ-CP

- Khẩn trương lập, điều chỉnh, công bố Danh mục: hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn các tỉnh, thành phố ²¹; vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất ²².

5.2.2.2. Các cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2025-2026 báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai kịch bản nguồn nước đã công bố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước xảy ra trên diện rộng trên lưu vực sông. Đồng thời, triển khai các hoạt động điều hoà, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi:

- Hướng dẫn các địa phương rà soát nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo hướng tăng hiệu quả lấy nước của các công trình, hệ thống công trình thủy lợi.

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương rà soát, nâng cao năng lực vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu và bảo đảm lưu thông dòng chảy, không gây ú đọng, ô nhiễm nguồn nước.

- Về lâu dài, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để rà soát, xây dựng, sửa đổi quy trình vận hành của các hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo điều tiết nguồn nước liên vùng, liên tỉnh.

c) Các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y theo chức năng, nhiệm vụ:

²¹ Văn bản số 6177/BNNMT-TNN ngày 28/8/2025 về việc tăng cường các giải pháp điều hòa nguồn nước, phòng, chống ngập úng, tiêu thoát lũ, bảo vệ môi trường

²² Văn bản số 3201/BNNMT-TNN ngày 20/5/2024 về việc tổ chức triển khai việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với KBNN²³.

- Hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chủ động điều chỉnh lịch thời vụ cho các địa phương trên lưu vực sông, nhất là các vùng, khu vực được cảnh báo có nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

d) Cục Thủy sản và Kiểm ngư hướng dẫn điều kiện nuôi trồng thủy sản cho các địa phương phù hợp với diễn biến nguồn nước trên các lưu vực sông.

đ) Cục Khí tượng thủy văn theo dõi, cập nhật bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; tăng cường dự báo, cảnh báo cho các khu vực, vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cục bộ đã được nhận định trong KBNN²⁴.

e) Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam: tổ chức thu thập thông tin về tình hình nguồn nước, vận hành điều tiết của các hồ chứa thủy điện và các hoạt động khai thác sử dụng nước khác của các nước ở thượng nguồn sông Mê Công để phục vụ công tác dự báo nguồn nước về Đồng bằng sông Cửu Long.

5.2.3. Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra tình trạng **thiếu nước cục bộ²⁵ cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp theo Phụ lục 6, đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trên lưu vực sông Cửu Long, đặc biệt là các tỉnh: **Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau**:**

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch ứng phó với từng trạng thái thiếu hụt của nguồn nước theo kịch bản nguồn nước được công bố²⁶.

- Nghiên cứu giải pháp chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, giảm diện tích gieo trồng phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước.

- Nghiên cứu kết hợp hoặc luân phiên khai thác nước mặt với khai thác nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc tích trữ nước mưa để chủ động phòng tránh hạn hán, thiếu nước; có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí nguồn nước,...

- Nghiên cứu, đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước²⁷ theo Kết luận 36 - KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Ưu tiên xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

²³ điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên nước năm 2023;

²⁴ Khoản 4 Điều 35 Luật Tài nguyên nước;

²⁵ Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

²⁶ Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

²⁷ Khoản 2 Điều 4 Luật Tài nguyên nước;

- Khẩn trương, hoàn thiện các công trình điều tiết, trữ nước trong quy hoạch thủy lợi, quy hoạch về tài nguyên nước và các quy hoạch khác có liên quan. Rà soát và nhân rộng các mô hình tích trữ nước hiệu quả trong cộng đồng dân cư, đặc biệt ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

5.2.4. Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nước

a) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố:

- Tổ chức chỉ đạo khai thác nước mặt, nước dưới đất và nước mưa theo hình thức kết hợp hoặc luân phiên; tăng cường việc tích trữ nước mưa để chủ động phòng chống hạn hán, thiếu nước; có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí nguồn nước.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân xuống giống theo khuyến cáo của cơ quan chuyên môn, hạn chế sản xuất tự phát ngoài vùng quy hoạch; ưu tiên sử dụng các giống lúa ngắn ngày, có khả năng chống chịu phèn, mặn và sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

- Thường xuyên thông báo cho nhân dân được biết để chủ động trong việc lấy nước, trữ nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt;

- Chỉ đạo việc vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi, công trình khai thác nước tập trung khi có biến đổi bất thường về nguồn nước; vận hành điều tiết mặn - ngọt theo chu kỳ triều, đảm bảo cấp nước cho vụ Đông Xuân và Hè Thu, đặc biệt từ tháng 02-5/2026.

b) Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước:

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến xâm nhập mặn trên các sông để có kế hoạch lấy nước phù hợp, lưu ý việc đảm bảo nguồn, chất lượng nước cho các nhà máy nước sạch, công trình cấp nước tập trung bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

- Bố trí thời vụ gieo trồng phù hợp, tránh các thời điểm bất lợi về nguồn nước (hạn hán, xâm nhập mặn).

5.2.5. Đảm bảo an ninh nước cấp cho sinh hoạt

a) Bộ Xây dựng:

- Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành các nhà máy nước lớn rà soát, nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp với điều kiện nguồn nước trên lưu vực sông và theo KBNN được công bố.

- Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung nội dung về cấp nước trong quy hoạch có liên quan đến cấp nước sinh hoạt cho đô thị, nông thôn đảm bảo ổn định, an toàn nguồn nước cấp; phát triển mạng lưới cấp nước liên vùng – liên tỉnh, kết nối

các hệ thống hiện có nhằm bảo đảm cấp nước an toàn, ổn định cho dân cư trên lưu vực.

- Phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố để chỉ đạo rà soát, điều chỉnh quy mô, công suất và lộ trình điều chỉnh quy hoạch các nhà máy nước (nếu cần thiết) trong trường hợp các nhà máy nước mặt, mạng lưới cấp nước không đảm bảo tiến độ đề cấp nước liên tục, ổn định cho nhân dân.

b) UBND các tỉnh, thành phố:

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước (nâng công suất các nhà máy nước hiện có và mở rộng tuyến ống cấp nước), giảm tỷ lệ thất thoát của mạng lưới cấp nước đảm bảo người dân ở cuối hệ thống vẫn lấy được nước.

- Đẩy nhanh đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn và đô thị cho người dân vùng ven biển và các vùng xa nguồn nước sông lớn.

- Khuyến khích xã hội hóa đầu tư công trình cấp nước tập trung, trạm cấp nước xã - cụm xã, hồ chứa nhỏ và bể trữ nước mưa hộ gia đình (như khu vực miền núi **Tri Tôn và Tịnh Biên, các xã đảo của tỉnh An Giang** và vùng cù lao, ven biển); áp dụng công nghệ xử lý nước mặn - lợ, tái sử dụng nước thải sau xử lý.

5.2.6. Về bảo vệ nước dưới đất

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo công tác bảo vệ nước dưới đất, như sau:

- Khẩn trương rà soát, công bố danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố **Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Cà Mau** theo quy định.

- Khẩn trương xây dựng, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố theo quy định²⁸.

- Chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với đơn vị vận hành công trình khai thác nước dưới đất tập trung để cấp nước cho sinh hoạt xây dựng phương án khai thác nước phù hợp:

- + Đối với các công trình khai thác nước dưới đất tập trung có mực nước động tiệm cận ngưỡng khai thác NĐĐ (như **trạm cấp nước Phường 1,2,5,6,7,9 – Cà Mau**), mặc dù nguồn nước vẫn còn khả năng đáp ứng công suất khai thác như hiện tại nhưng cần phải theo dõi, kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo đảm mực nước hạ thấp không vượt ngưỡng khai thác quy định.

- + Đối với các công trình khai thác nước dưới đất tập trung có mực nước động trong các giếng khai thác chưa đạt ngưỡng khai thác NĐĐ, xem xét nâng

²⁸ Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

công suất khai thác nếu có nhu cầu nhưng cần kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo đảm mực nước hạ thấp không vượt ngưỡng khai thác theo quy định và không ảnh hưởng đến hoạt động khai thác nước dưới đất của các công trình xung quanh.

- Đối với các khu vực có điều kiện địa chất, nguồn nước phù hợp ... có thể xem xét nghiên cứu triển khai áp dụng các **mô hình bổ cập** nhân tạo nước dưới đất nhằm phục hồi các tầng chứa nước, đặc biệt đối với các khu vực phụ thuộc lớn vào nguồn nước dưới đất như các vùng **ven biển từ Vĩnh Long đến Cà Mau**.

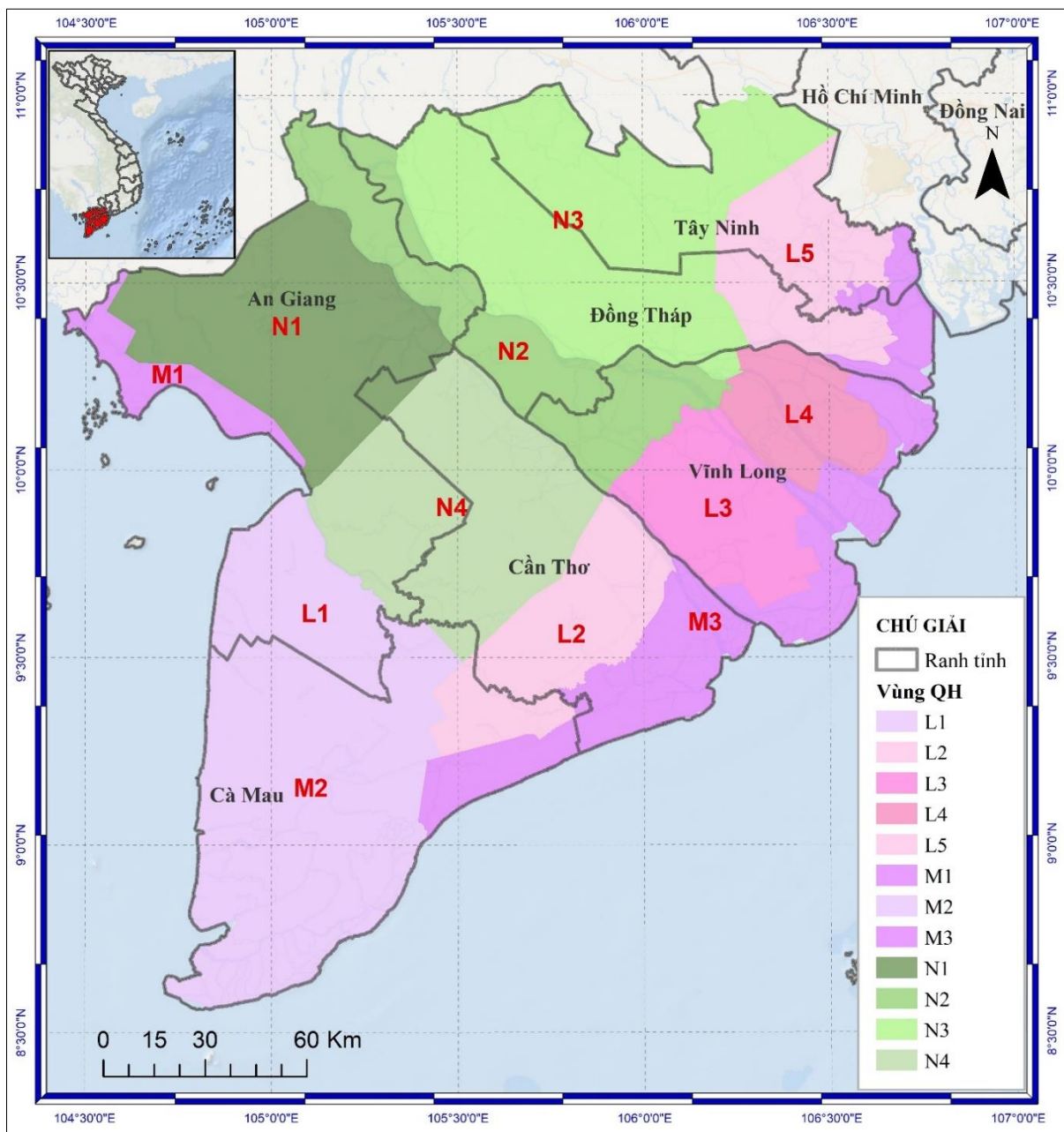
- Kiểm soát khai thác, sử dụng giếng khoan quy mô nhỏ và để giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm, xâm nhập mặn và suy thoái nguồn nước dưới đất.

- Đối với các khu vực có nguy cơ sụt lún, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước dưới đất cần tăng cường giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất để giảm thiểu nguy cơ suy thoái về số lượng, chất lượng nước dưới đất, đặc biệt tại các khu vực tập trung khai thác quy mô lớn gần ranh mặn của tầng chứa nước.

PHỤ LỤC 1. PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phân diện tích lưu vực sông Cửu Long thuộc lãnh thổ Việt Nam bao gồm 12 vùng quy hoạch²⁹, tương đương với 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Cà Mau.



Hình 1. Sơ đồ phạm vi xây dựng Kịch bản nguồn nước lưu vực sông Cửu Long

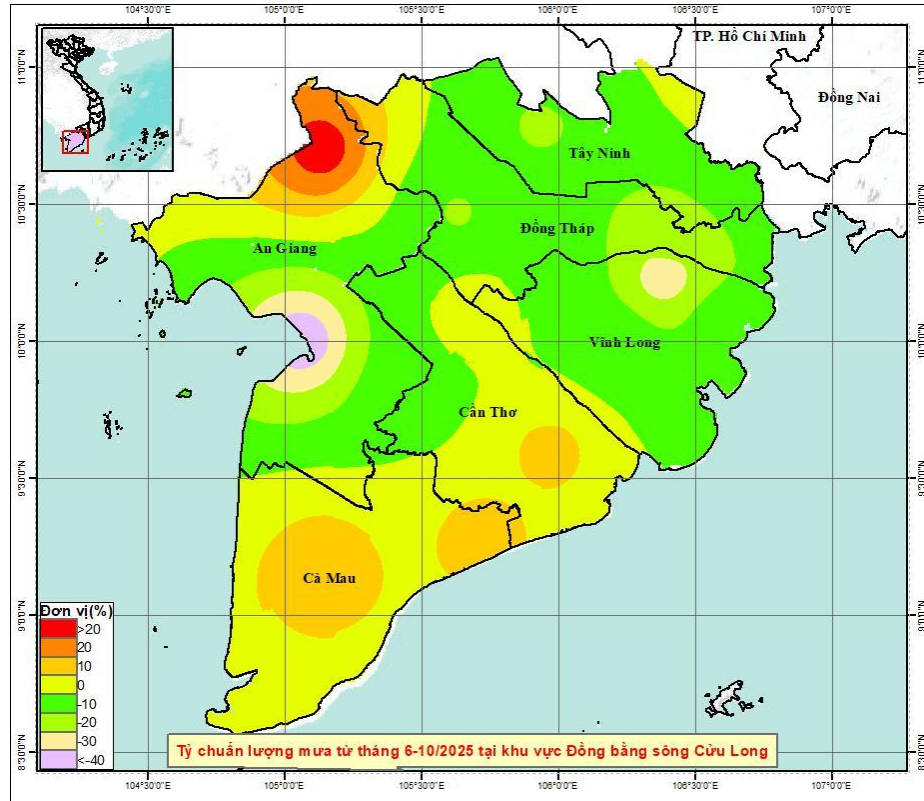
²⁹ Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

Bảng 1. Phạm vi xây dựng kịch bản lưu vực sông Cửu Long

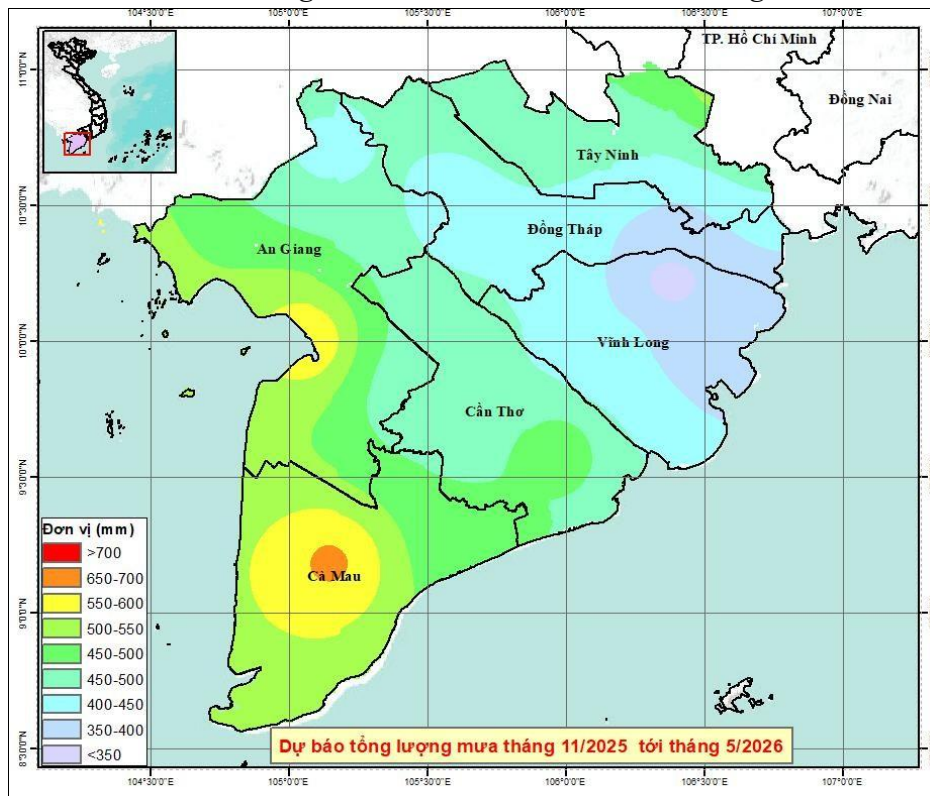
TT	Tên vùng		Diện tích (km ²)	Phạm vi	Trên địa bàn các tỉnh
1	N1	Vùng ngọt	4.279	Thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên, giới hạn bởi sông Hậu, kênh Cái Sắn, kênh Rạch Giá - Hà Tiên, kênh Vĩnh Tế	An Giang, TP.Cần Thơ
2	N2		3.336	Thuộc vùng giữa 2 sông Tiền, sông Hậu từ biên giới đến sông Mang Thít	An Giang, Đồng Tháp
3	N3		6.338	Thuộc Vùng tả sông Tiền, giới hạn từ biên giới tới sông Tiền, kênh Nguyễn Tấn Thành, kênh Lò Mới	Đồng Tháp, Tây Ninh
4	N4		4.572	Thuộc vùng Bán đảo Cà Mau, giới hạn bởi sông Hậu, kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, sông Cái Lớn, kênh Cái Sắn	TP.Cần Thơ, An Giang
5	L1	Vùng ngọt - lợ	1.265	Thuộc vùng U Minh Thượng giới hạn bởi sông Cái Lớn, kênh Chác Bang, sông Trèm Trèm, kênh Cán Gáo	An Giang, Cà Mau
6	L2		2.492	Thuộc vùng Bán đảo Cà Mau giới hạn bởi sông Hậu, kênh Can Ta Noy, sông Như Gia, kênh Cà Mau - Bạc Liêu, kênh Phó Sinh - Giá Rai, kênh Vĩnh Lợi, kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	TP.Cần Thơ, Cà Mau
7	L3		2.065	Thuộc vùng giữa 2 sông Cổ Chiên và sông Hậu, giới hạn phía Bắc từ sông Mang Thít đến kênh Sa Rầy ở phía Nam, thuộc tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long
8	L4		1.410	Thuộc vùng giữa 2 sông Cổ Chiên và sông Tiền thuộc tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long
9	L5		2.312	Thuộc Vùng tả sông Tiền, giới hạn từ kênh Nguyễn Tấn Thành, kênh Lò Mới tới kênh Cần Giuộc, rạch Gò Công	Đồng Tháp, Tây Ninh
10	M1	Vùng lợ - mặn	758	Thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên trong phạm vi từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến biển Tây	An Giang
11	M2		6.811	Thuộc vùng Bán đảo Cà Mau, phần lớn diện tích thuộc tỉnh Cà Mau và một phần diện tích phía Tây Nam thuộc tỉnh An Giang.	An Giang, Cà Mau
12	M3		4.317	Thuộc vùng ven biển các tỉnh Cà Mau, TP. Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh	TP. Cần Thơ, Cà Mau, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh
	Tổng		39.945		

PHỤ LỤC 2. DIỄN BIẾN TỔNG LƯỢNG MƯA TRÊN LVS CỬU LONG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)



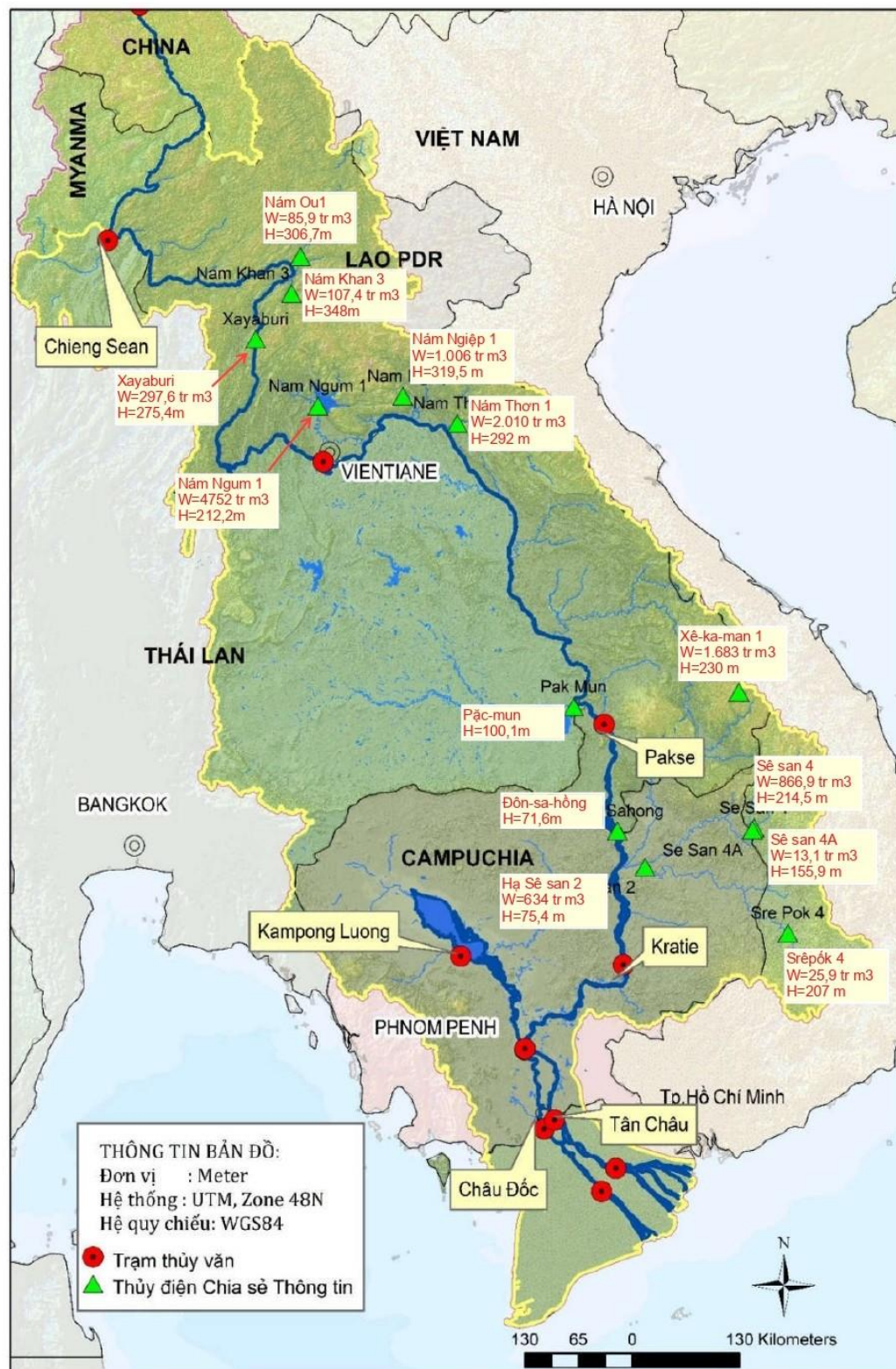
Hình 2. TLM từ tháng 6-10/2025 so sánh với TLM từ tháng 6-10/2024



Hình 3. Dự báo tổng lượng mưa từ tháng 11/2025-5/2026

PHỤ LỤC 3. THÔNG TIN VẬN HÀNH CỦA MỘT SỐ HỒ CHỨA TRÊN LƯU VỰC SÔNG MÊ CÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)



Hình 4. Sơ đồ vị trí và thông số chính một số hồ thượng nguồn sông Mê Công thuộc chương trình chia sẻ số liệu của Ủy hội sông Mê Công quốc tế đến ngày 10/11/2025

Bảng 3. Mức nước tại một số trạm thuộc khu vực nội đồng trên lưu vực sông Cửu Long (Đơn vị: m)

Trạm	Sông/kênh	Tỉnh	Mức nước (ngày 31/10/2025)	Mức nước (ngày 10/11/2025)	BĐ I	BĐ II	BĐ III
Tân Hưng	Kênh Hồng Ngự	Tây Ninh	2,84	3,19	2,20	2,80	3,50
Mộc Hoá	Sông Vàm Cỏ Tây	Tây Ninh	2,13	1,99	1,20	1,60	2,00
Trường Xuân	Kênh Phước Xuyên	Đồng Tháp	2,52	2,40	1,50	2,00	2,50
Xuân Tô	Kênh Vĩnh Tế	An Giang	3,33	3,04	3,00	3,50	4,00
Tri Tôn	Kênh Tri Tôn	An Giang	2,22	2,07	2,00	2,40	2,80
Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	Tây Ninh	1,36	1,23	1,30	1,40	1,50
Tân An	Sông Vàm Cỏ Tây	Tây Ninh	1,65	1,66	1,20	1,40	1,60
Vị Thanh	Kênh Xà No	Cần Thơ	0,99	0,99	0,55	0,65	0,75
Phụng Hiệp	Sông Cái Côn	Cần Thơ	1,51	1,77	1,20	1,30	1,40
Phước Long	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cà Mau	1,17	1,11	0,60	0,75	0,90
Cà Mau	Sông Gành Hào	Cà Mau	1,09	1,15	0,65	0,75	0,85
Rạch Giá	Sông Kiên	An Giang	0,79	0,80	0,70	0,80	0,90

PHỤ LỤC 4. DỰ BÁO ĐỘ MẶN CAO NHẤT MÙA CẠN NĂM 2025 - 2026

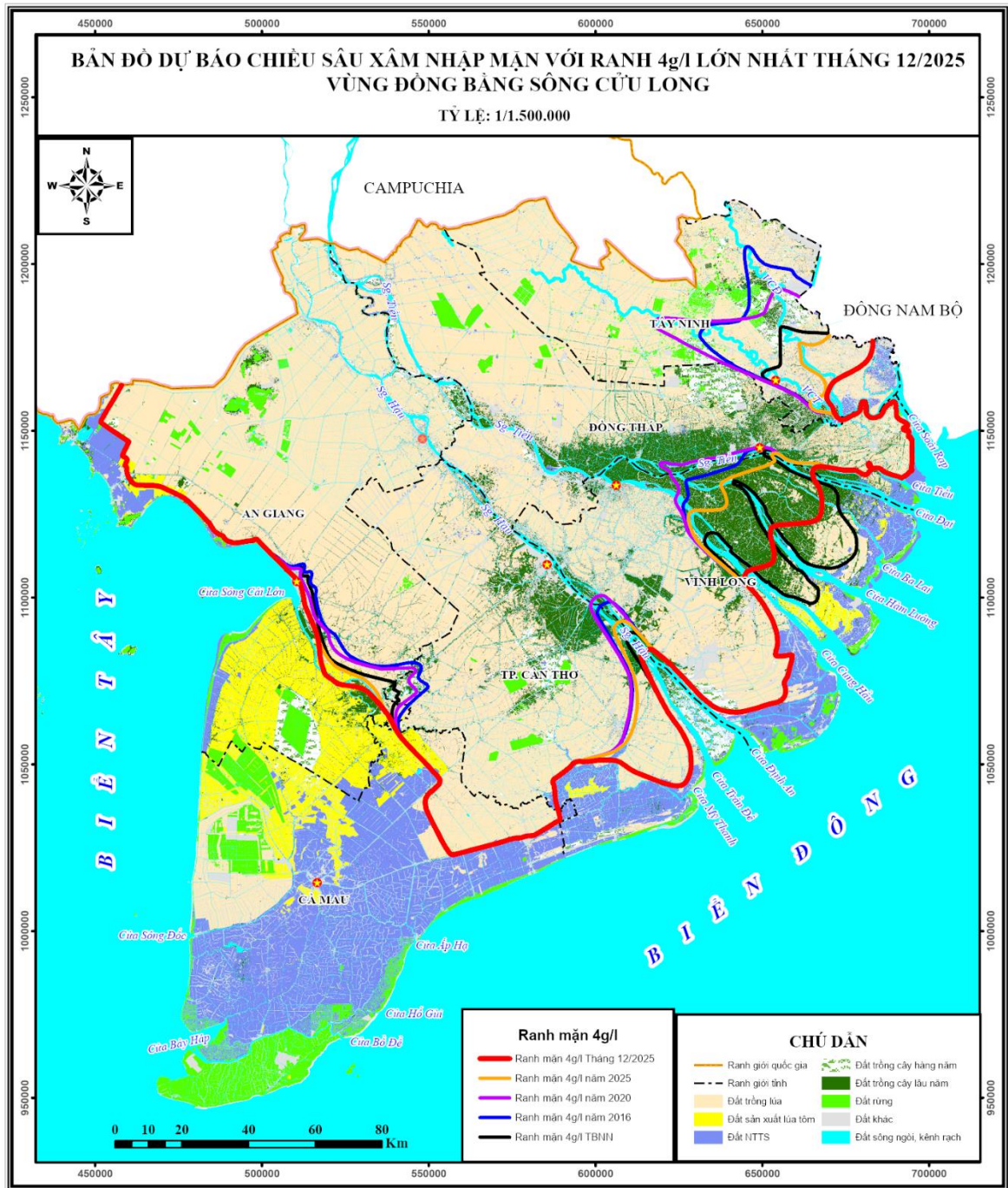
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Trạm	Sông	Tỉnh	Cách cửa sông (km)	Dự báo độ mặn cao nhất (g/l)	Thời kỳ xuất hiện
1	Tân An	Vàm Cỏ Tây	Tây Ninh	80	1,3- 1,5	Tháng 3, 4
2	Tuyên Nhơn	Vàm Cỏ Tây		120	0,1 - 0,3	Tháng 3, 4
3	Cầu Nổi	Vàm Cỏ		20	15,0 - 16,0	Tháng 3, 4
4	Vàm Kênh	Cửa Tiểu	Đồng Tháp	2	21,0 - 23,0	Tháng 02, 3
5	Hòa Bình	Cửa Tiểu		18	9,0 - 11	Tháng 02, 3
6	An Định	Tiền		42	3,0 - 4,5	Tháng 02, 3
7	Mỹ Tho	Tiền		48	1,0 - 2,0	Tháng 02, 3
8	Đồng Tâm	Tiền	Vĩnh Long	52	0,5 - 1,5	Tháng 02, 3
9	Bình Đại	Cửa Đại		8	23,0 - 25,0	Tháng 02, 3
10	Lộc Thuận	Cửa Đại		21	12,0 - 14,0	Tháng 02, 3
11	Giao Hòa	Cửa Đại		39	8,0 - 10,0	Tháng 02, 3
12	Quới Sơn	Cửa Đại-Tiền		48	1,5 - 2,5	Tháng 02, 3
13	An Khánh	Cửa Đại-Tiền		56	0,2 - 0,5	Tháng 02, 3
14	Phú Túc	Cửa Đại-Tiền		64	0,2 - 0,5	Tháng 02, 3
15	Tân Phú	Cửa Đại-Tiền		72	0,1 - 0,2	Tháng 02, 3
16	An Thuận	Hàm Luông		6	27,0 - 29,0	Tháng 3, 4
17	Sơn Đốc	Hàm Luông		25	16,0 - 17,5	Tháng 3, 4
18	Phú Khánh	Hàm Luông		25	15,0 - 17,0	Tháng 3, 4
19	Vàm Cái Quao	Hàm Luông		34	11,0 -13,0	Tháng 3, 4
20	Vàm Thủ Cừ	Hàm Luông		37	9,0 - 11,0	Tháng 3, 4
21	Vàm Nước Trong	Hàm Luông		43	8,0 - 10,0	Tháng 3, 4
22	Mỹ Hóa	Hàm Luông		48	6,5 - 8,0	Tháng 3, 4
23	Thanh Tân	Hàm Luông		54	5,0 - 6,5	Tháng 3, 4
24	An Hiệp	Hàm Luông		56	4,5 - 6,0	Tháng 3, 4
25	Vàm Mơn	Hàm Luông		64	2,5 - 3,5	Tháng 3, 4
26	Hòa Nghĩa	Hàm Luông		72	0,2 - 0,5	Tháng 3, 4
27	Chợ Lách	Hàm Luông-Tiền		77	0,1 - 0,2	Tháng 02, 3
28	Bến Trại	Cổ Chiên		11	24,0 - 25,5	Tháng 3, 4
29	Hương Mỹ	Cổ Chiên		29	10,5 - 11,5	Tháng 3, 4
30	Cẩm Sơn	Cổ Chiên		36	8,0 - 9,5	Tháng 3, 4
31	Vàm Thom	Cổ Chiên		47	7,5 - 9,0	Tháng 3, 4
32	Nhuận Phú Tân	Cổ Chiên		54	3,5 - 4,5	Tháng 02, 3

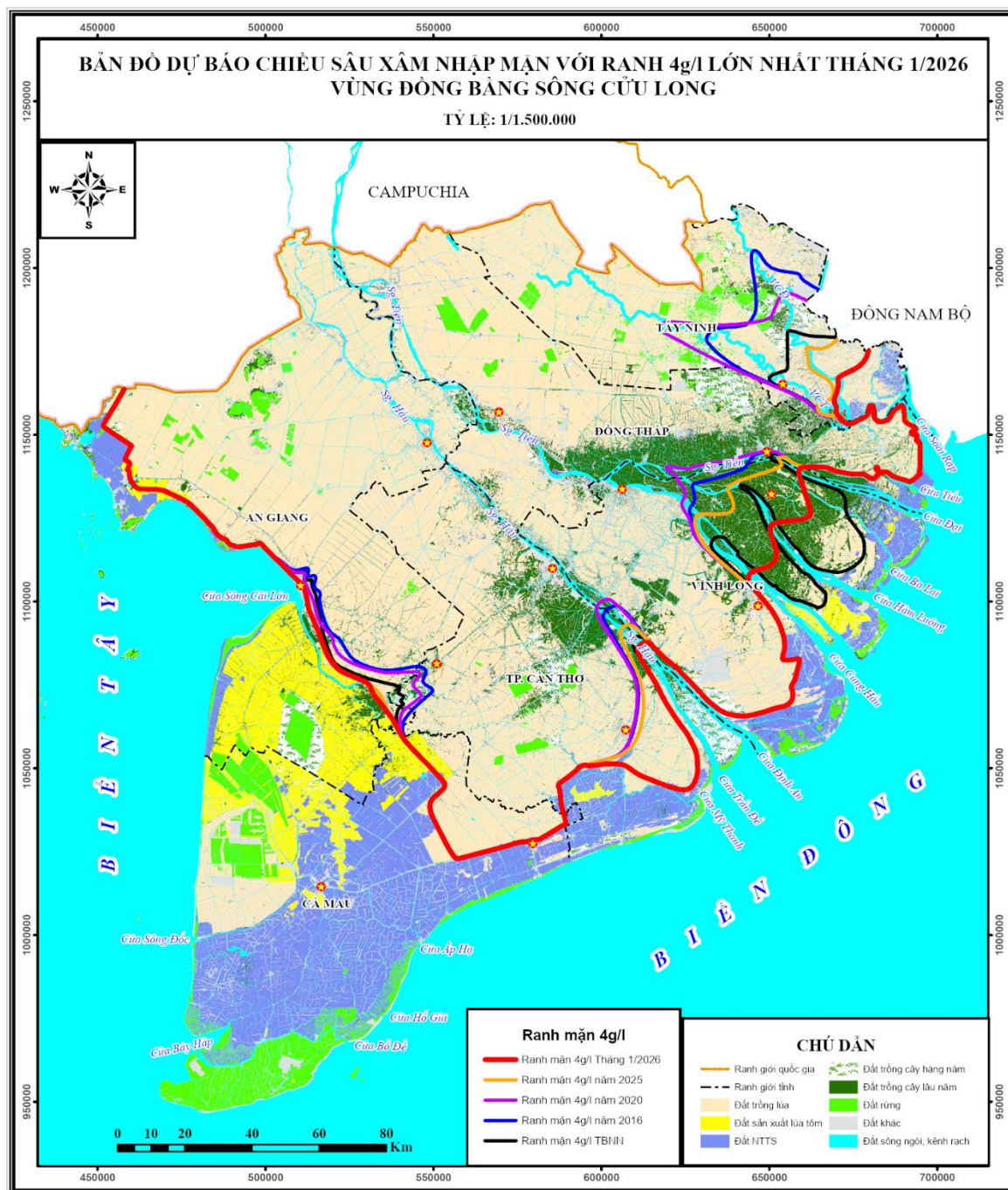
TT	Trạm	Sông	Tỉnh	Cách cửa sông (km)	Dự báo độ mặn cao nhất (g/l)	Thời kỳ xuất hiện
33	Tân Thiêng	Cổ Chiên		65	2,0 - 3,0	Tháng 02, 3
34	Vĩnh Bình	Cổ Chiên		77	0,2 - 0,6	Tháng 02, 3
35	Hưng Mỹ	Cổ Chiên (cửa Cung Hầu)		23	14,5 - 16,5	Tháng 3, 4
36	Cầu Quan	Hậu (cửa Định An)		40	12,0 - 13,5	Tháng 3, 4
37	Trà Vinh	Cổ Chiên (cửa Cung Hầu)		35	10,5 - 11,5	Tháng 3, 4
38	Trà Kha	Hậu (cửa Định An)		20	19,5 - 20,5	Tháng 3, 4
39	Trần Đề	Hậu		3	22,5 - 23,5	Tháng 02, 3
40	Long Phú	Hậu (cửa Trần Đề)	Cần Thơ	16	19,0 - 20,0	Tháng 02, 3
41	Đại Ngãi	Hậu (cửa Trần Đề)		30	9,0 - 10,5	Tháng 02, 3
42	Thanh Phú	K. Như Gia		58	3,5 - 4,5	Tháng 3, 4
43	Sóc Trăng	Máspero		59	2,0 - 3,0	Tháng 02, 3
44	Gành Hào	Gành Hào		2	28,5 - 29,5	Tháng 4, 5
45	Phước Long	Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cà Mau	Nội đồng	28,5 - 29,5	Tháng 4, 5
46	Sông Đốc	Sông Đốc		1,5	33,0 - 35,5	Tháng 4, 5
47	Cà Mau	Gành Hào		(Nội đồng) 50	29,0 - 31,0	Tháng 4, 5
48	Xẻo Rô	Cái Lớn	An Giang	7	20,0 - 23,0	Tháng 4, 5
49	Gò Quao	Cái Lớn		35	7,0 - 9,0	Tháng 4, 5
50	An Ninh	Cái Bé		8	16,0 - 17,0	Tháng 4, 5
51	Long Thạnh	Cái Bé		30	0,5 - 2,0	Tháng 4, 5
52	Rạch Giá	Kiên		1	5,0 - 7,0	Tháng 4, 5
53	Sóc Cung	Rạch Giá - Long Xuyên		6	< 1,0	Tháng 4, 5

PHỤ LỤC 5. BẢN ĐỒ RANH MẶN CÁC THÁNG TRONG MÙA CẠN

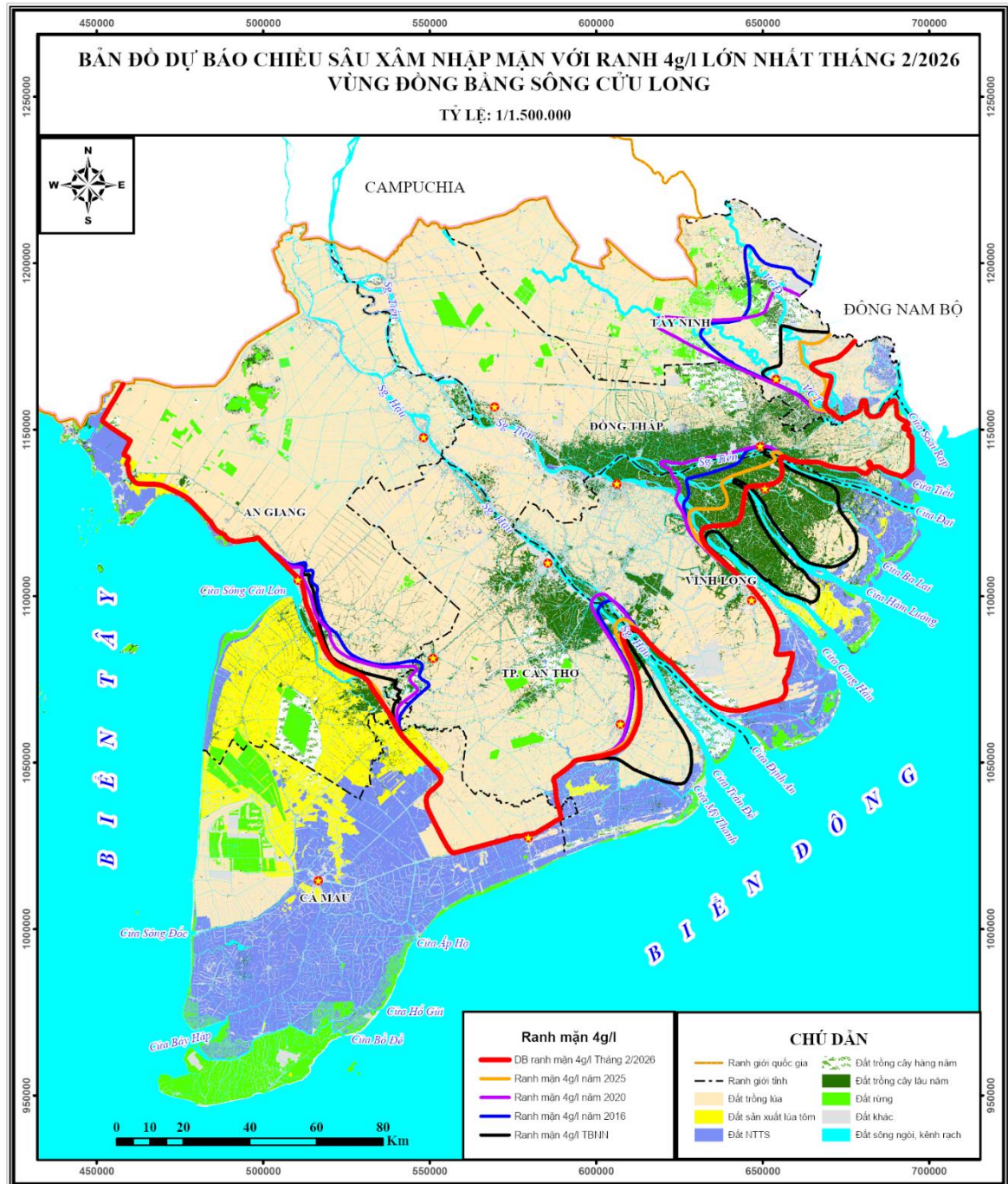
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)



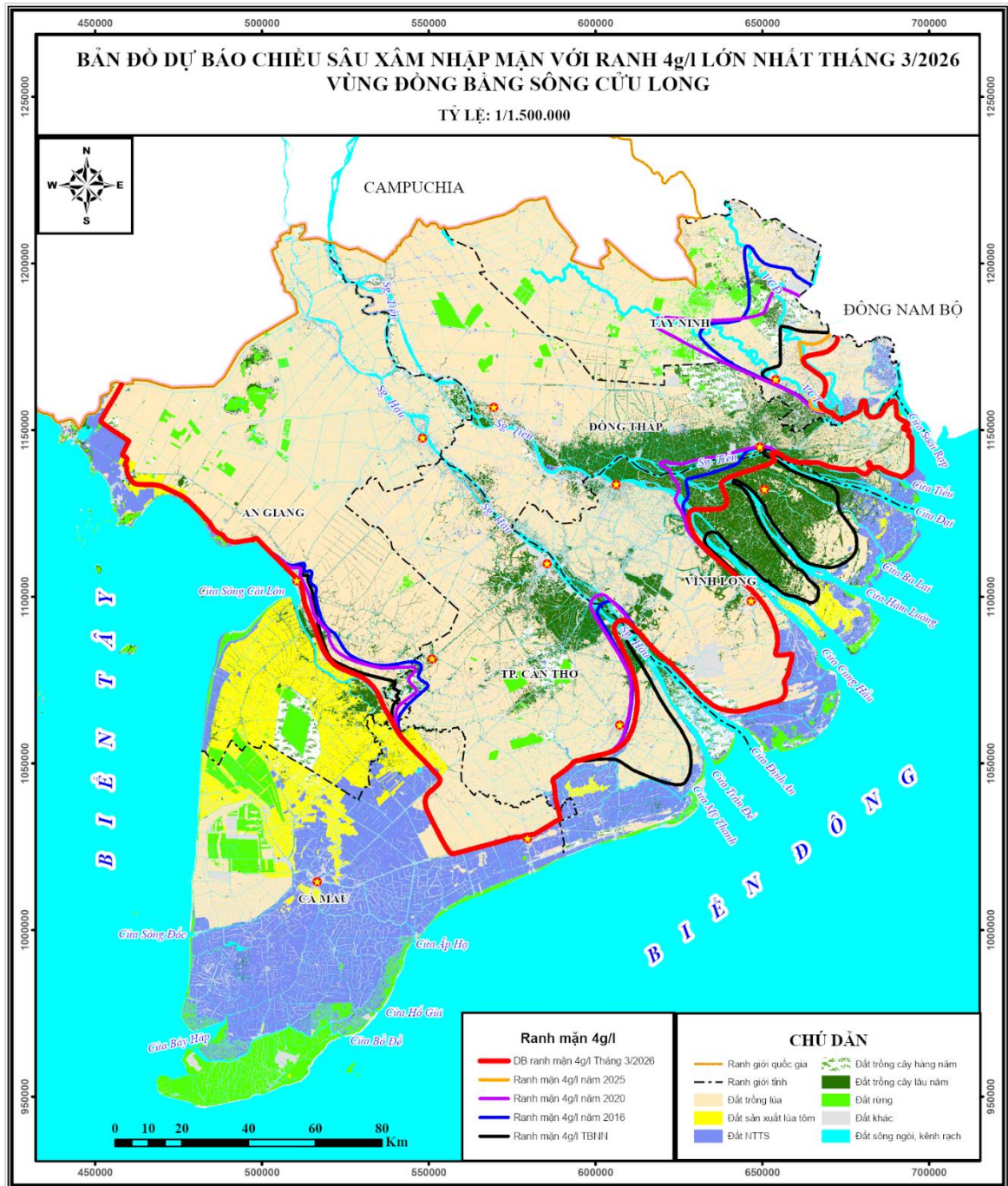
Hình 5. Dự báo chiều sâu xâm nhập mặn của ranh 4g/l lớn nhất tháng 12/2025 vùng đồng bằng sông Cửu Long



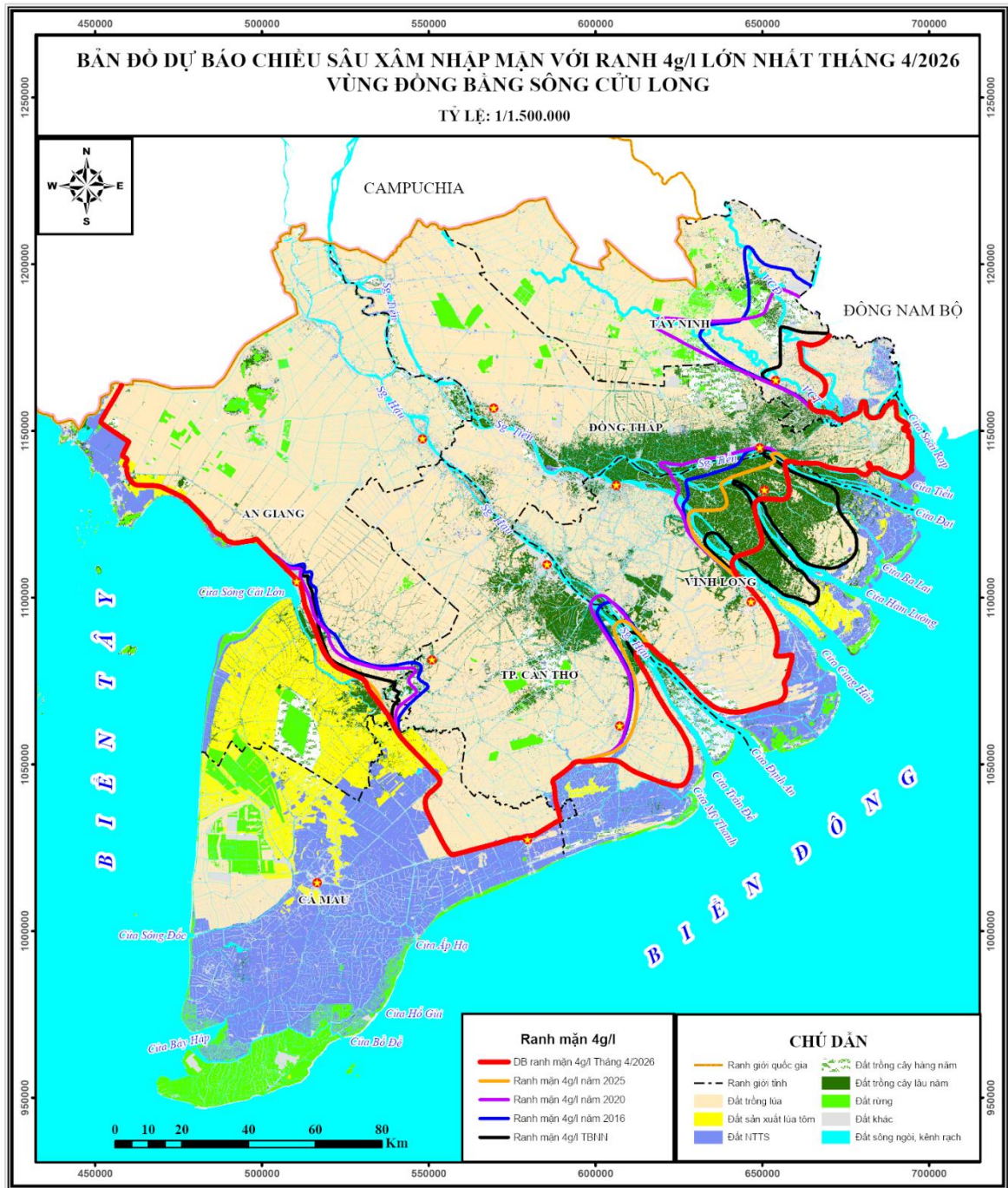
Hình 6. Dự báo chiều sâu xâm nhập mặn của ranh 4g/l lớn nhất tháng 01/2026 vùng đồng bằng sông Cửu Long



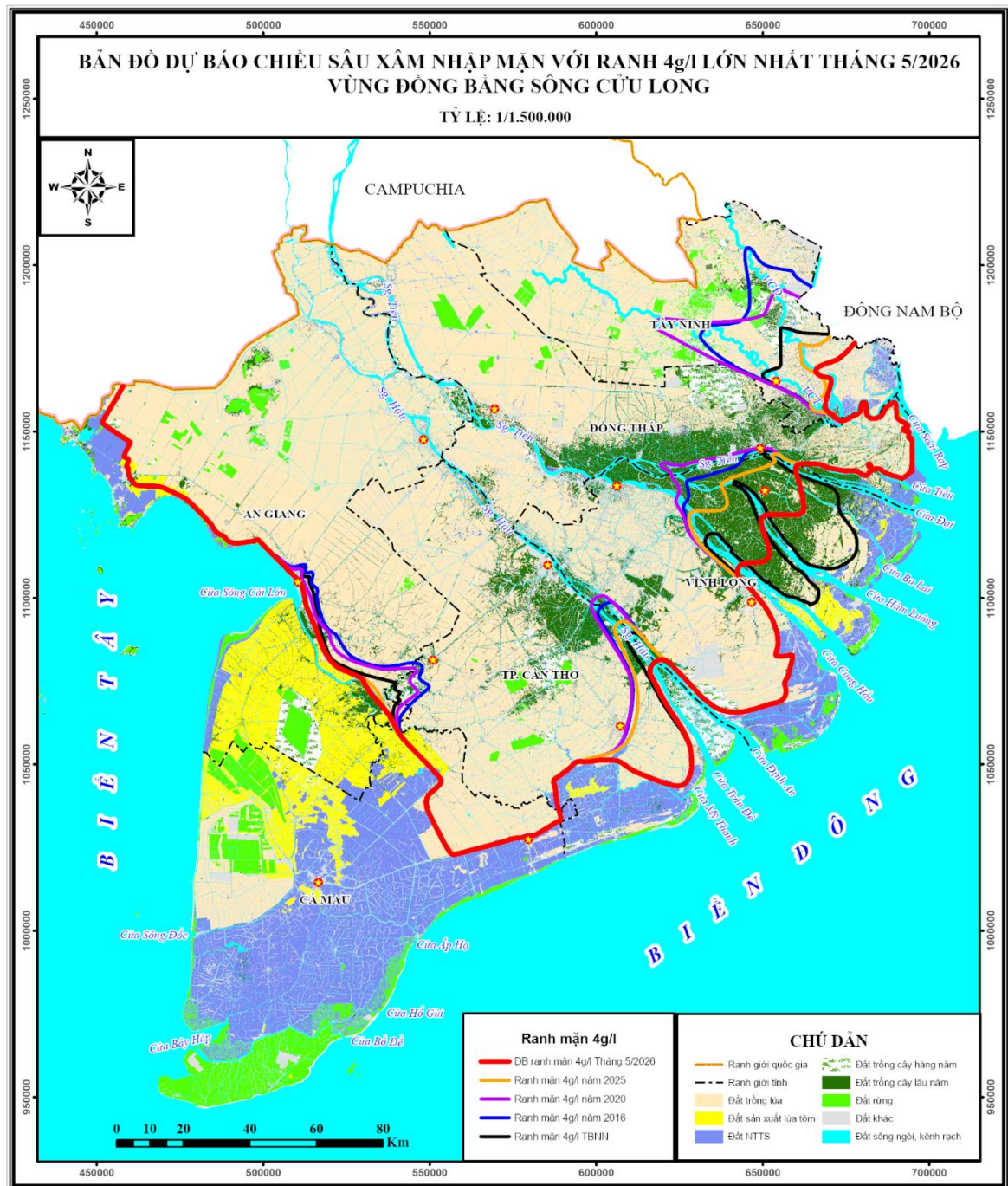
Hình 7. Dự báo chiều sâu xâm nhập mặn của ranh 4g/l lớn nhất tháng 02/2026 vùng đồng bằng sông Cửu Long



Hình 8. Dự báo chiều sâu xâm nhập mặn của ranh 4g/l lớn nhất tháng 3/2026 vùng đồng bằng sông Cửu Long



Hình 9. Dự báo chiều sâu xâm nhập mặn của ranh 4g/l lớn nhất tháng 4/2026 vùng đồng bằng sông Cửu Long



Hình 10. Dự báo chiều sâu xâm nhập mặn của ranh 4g/l lớn nhất tháng 5/2026 vùng đồng bằng sông Cửu Long

PHỤ LỤC 6. CÁC XÃ CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG DO XÂM NHẬP MẶN (với độ mặn $\geq 4\text{g/l}$)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tỉnh	Xã, phường
1	Tây Ninh	Bến Lức, Bình Đức, Cần Đức, Cần Giuộc, Long Cang, Long Hựu, Mỹ Lệ, Mỹ Lộc, Mỹ Yên, Nhứt Tảo, Phước Lý, Phước Vĩnh Tây, Rạch Kiến, Tân Tập, Thuận Mỹ, Vàm Cỏ, Tân Lâm
2	Đồng Tháp	Gia Thuận, Gò Công Đông, Tân Phú Đông, Tân Thới, Tân Đông, Tân Điền
3	Vĩnh Long	An Định, An Hiệp, An Ngãi Trung, Phú Tân, An Qui, Bến Tre, Bình Đại, Cầu Ngang, Châu Hòa, Châu Hưng, Đại An, Đại Điền, Đông Hải, Đồng Khởi, Duyên Hải, Giao Long, Giồng Trôm, Hiệp Mỹ, Hòa Minh, Hưng Khánh Trung, Hưng Mỹ, Hưng Nhượng, Lộc Thuận, Long Đức, Long Hòa, Long Hữu, Long Thành, Long Vĩnh, Lương Phú, Mỏ Cày, Mỹ Chánh Hòa, Mỹ Long, Ngũ Lạc, Nhị Trường, Nhuận Phú Tân, Phú Khương, Phú Tân, Phú Thuận, Phú Túc, Phước Long, Phước Mỹ Trung, Quới An, Quới Thiện, Sơn Đông, Tân Thủy, Tân Xuân, Thạnh Hải, Thạnh Phong, Thạnh Phú, Thạnh Phước, Thành Thới, Thạnh Trị, Thới Thuận, Trung Ngãi, Trung Thành, Trường Long Hòa, Vĩnh Kim, An Hội, Ba Tri, Bảo Thạnh, Đôn Châu, Hòa Thuận, Hương Mỹ, Lương Hòa, Nhị Long, Quới Điền, Tân Hào, Tân Thành Bình, Hàm Giang, Lưu Nghiệp Anh, Phong Thạnh, Tân Hòa
4	TP. Cần Thơ	An Thạnh, Cù Lao Dung, Đại Ngãi, Gia Hòa, Hòa Tú, Khánh Hòa, Lai Hòa, Lịch Hội Thượng, Long Phú, Ngọc Tố, Nhơn Mỹ, Nhu Gia, Tài Văn, Tân Thạnh, Thạnh Thới An, Thới An Hội, Trần Đề, Trường Khánh, Vĩnh Châu, Vĩnh Hải, Vĩnh Phước, Liêu Tú, Mỹ Xuyên, Phong Nẫm, Phú Lợi, Sóc Trăng
5	An Giang	An Biên, An Minh, Bình An, Bình Giang, Châu Thành, Định Hòa, Đông Hòa, Đông Hưng, Đông Thái, Giang Thành, Hà Tiên, Hòa Điền, Hòn Đất, Kiên Lương, Long Thạnh, Rạch Giá, Sơn Hải, Sơn Kiên, Tân Thạnh, Tây Yên, Tô Châu, U Minh Thượng, Vân Khánh, Vĩnh Bình, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Phong, Vĩnh Tuy
6	Cà Mau	An Trạch, An Xuyên, Biển Bạch, Cái Đôi Vàm, Cái Nước, Đá Bạc, Đầm Dơi, Đất Mới, Đất Mũi, Định Thành, Đông Hải, Gành Hào, Giá Rai, Hiệp Thành, Hồ Thị Kỷ, Hòa Bình, Hòa Thành, Hưng Hội, Hưng Mỹ, Khánh An, Khánh Bình, Khánh Hưng, Khánh Lâm, Láng Tròn, Long Điền, Lương Thế Trân, Lý Văn Lâm, Năm Căn, Nguyễn Phích, Nguyễn Việt Khái, Ninh Thạnh Lợi, Phan Ngọc Hiển, Phong Hiệp, Phong Thạnh, Phú Mỹ, Phú Tân, Quách Phẩm, Sông Đốc, Tạ An Khương, Tam Giang, Tân Ân, Tân Hưng, Tân Lộc, Tân Thuận, Tân Tiến, Thanh Tùng, Thới Bình, Trần Phán, Trần Văn Thời, Trí Phải, U Minh, Vĩnh Hậu, Vĩnh Phước, Vĩnh Trạch, Bạc Liêu, Tân Thành, Hồng Dân, Phước Long, Vĩnh Lộc

MỤC LỤC

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC	2
1.1. <i>Hiện trạng nguồn nước mưa</i>	2
1.2. <i>Hiện trạng nguồn nước mặt</i>	2
1.3. <i>Hiện trạng nguồn nước dưới đất</i>	5
II. DỰ BÁO XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY; MỨC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC	7
2.1. <i>Xu thế thời tiết</i>	7
2.2. <i>Diễn biến mưa trên lưu vực</i>	7
2.3. <i>Diễn biến nguồn nước mặt</i>	8
2.4. <i>Diễn biến nguồn nước dưới đất</i>	13
III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC	14
3.1. <i>Nhu cầu cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ</i>	14
3.2. <i>Nhu cầu nước sản xuất nông nghiệp</i>	14
IV. TRẠNG THÁI NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG	15
4.1. <i>Khả năng nguồn nước phía thượng nguồn</i>	15
4.2. <i>Khả năng nguồn nước khu vực đồng bằng sông Cửu Long</i>	15
4.3. <i>Nhận định khả năng xâm nhập mặn vùng đồng bằng sông Cửu Long</i>	18
V. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	19
5.1. <i>Kết luận</i>	19
5.2. <i>Kiến nghị</i>	19
PHỤ LỤC 1. PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN	25
PHỤ LỤC 2. DIỄN BIẾN TỔNG LƯỢNG MƯA TRÊN LVS CỬU LONG	27
PHỤ LỤC 3. THÔNG TIN VẬN HÀNH CỦA MỘT SỐ HỒ CHỨA TRÊN LƯU VỰC SÔNG MÊ CÔNG	28
PHỤ LỤC 4. DỰ BÁO ĐỘ MẶN CAO NHẤT MÙA CẠN NĂM 2025 – 2026	30
PHỤ LỤC 5. BẢN ĐỒ RANH MẶN CÁC THÁNG TRONG MÙA CẠN	32
PHỤ LỤC 6. CÁC XÃ CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG DO XÂM NHẬP MẶN (với độ mặn $\geq 4\text{g/l}$)	38